

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG
CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN
THỐNG KÊ NĂM 2017**

HÀ NỘI 12-2017

LỜI NÓI ĐẦU

Đảm bảo cung cấp và phổ biến đầy đủ thông tin thống kê là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành Thống kê Việt Nam. Trong những năm qua, ngành Thống kê đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện phương pháp chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng số liệu và đẩy mạnh phổ biến thông tin thống kê, góp phần quan trọng trong việc cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của người dùng tin trong và ngoài nước.

Thực hiện quy định về tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê Nhà nước tại Điều 60 của Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê đã tiến hành Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2017 theo phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin đánh giá tình hình sử dụng và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê đối với thông tin mà ngành Thống kê đã và đang phổ biến hiện nay, đồng thời tìm hiểu mong đợi/nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê và đẩy mạnh hơn nữa hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

Cuộc điều tra tiến hành trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu được chọn theo phương pháp chuyên gia gồm 13.200 đối tượng điều tra là những người đã, đang và sẽ sử dụng thông tin do ngành Thống kê phổ biến trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Kết quả của cuộc điều tra được biên soạn trong báo cáo gồm 3 phần: (A) Những kết quả chủ yếu; (B) Số liệu tổng hợp kết quả điều tra được phân tổ chi tiết theo giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác của người trả lời; (C) Phụ lục đính kèm các tài liệu liên quan: Phương án điều tra, Phiếu điều tra giúp cho việc nghiên cứu sâu hơn các thông tin về cuộc điều tra.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã phối hợp chặt chẽ và đóng góp ý kiến trong quá trình triển khai cuộc điều tra để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện, đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của người sử dụng thông tin, Tổng cục Thống kê mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của các cơ quan, đơn vị và cá nhân để công tác thống kê không ngừng phát triển.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
A- NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU	7
I. Quy mô điều tra và thông tin cá nhân của đối tượng điều tra	8
II. Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đơn vị điều tra	9
III. Đánh giá về hoạt động phổ biến thông tin thống kê	10
IV. Đánh giá về thông tin thống kê	12
V. Đánh giá về một số sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu	15
VI. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê và nhu cầu/mong đợi của người dùng tin	19
VII. Kết luận	22
B- SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA	27
1. Tình hình sử dụng thông tin thống kê	28
2. Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân	29
3. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp	30
4. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng	31
5. Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê	32
6. Tần suất sử dụng thông tin thống kê	33
7. Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	34
8. Sự hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	35
9. Mức độ công bằng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	36
10. Khả năng tiếp cận thông tin thống kê	37
11. Tính kịp thời của thông tin thống kê	38
12. Tính đầy đủ của thông tin thống kê	39
13. Độ tin cậy của thông tin thống kê	40
14. Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước	41
15. Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước được quy định trong Luật Thống kê 2015	42
16. Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	43
17. Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	44

18. Sự hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	45
19. Mức độ thoả mãn đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	46
20. Mức độ biết về Niên giám thống kê	47
21. Tần suất sử dụng Niên giám thống kê	48
22. Sự hài lòng đối với Niên giám thống kê	49
23. Mức độ thoả mãn đối với Niên giám thống kê	50
24. Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê kinh tế - xã hội nhiều năm	51
25. Tần suất sử dụng Ấn phẩm phân tích thống kê kinh tế - xã hội nhiều năm	52
26. Sự hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê kinh tế - xã hội nhiều năm	53
27. Mức độ thoả mãn đối với Ấn phẩm phân tích thống kê kinh tế - xã hội nhiều năm	54
28. Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê	55
29. Một số cuộc điều tra thống kê mà người dùng tin biết đến	56
30. Tần suất sử dụng thông tin từ Kết quả các cuộc điều tra thống kê	57
31. Sự hài lòng đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê	58
32. Mức độ thoả mãn đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê	59
33. Mức độ biết về Website của Tổng cục Thống kê	60
34. Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê	61
35. Sự hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê	62
36. Mức độ thoả mãn đối với Website của Tổng cục Thống kê	63
37. Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới	64
38. Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới	65
39. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới	66
40. Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm trong thời gian tới	67
41. Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới	68
42. Đề xuất về phát triển thêm hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê	69
C- PHỤ LỤC	70

A. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

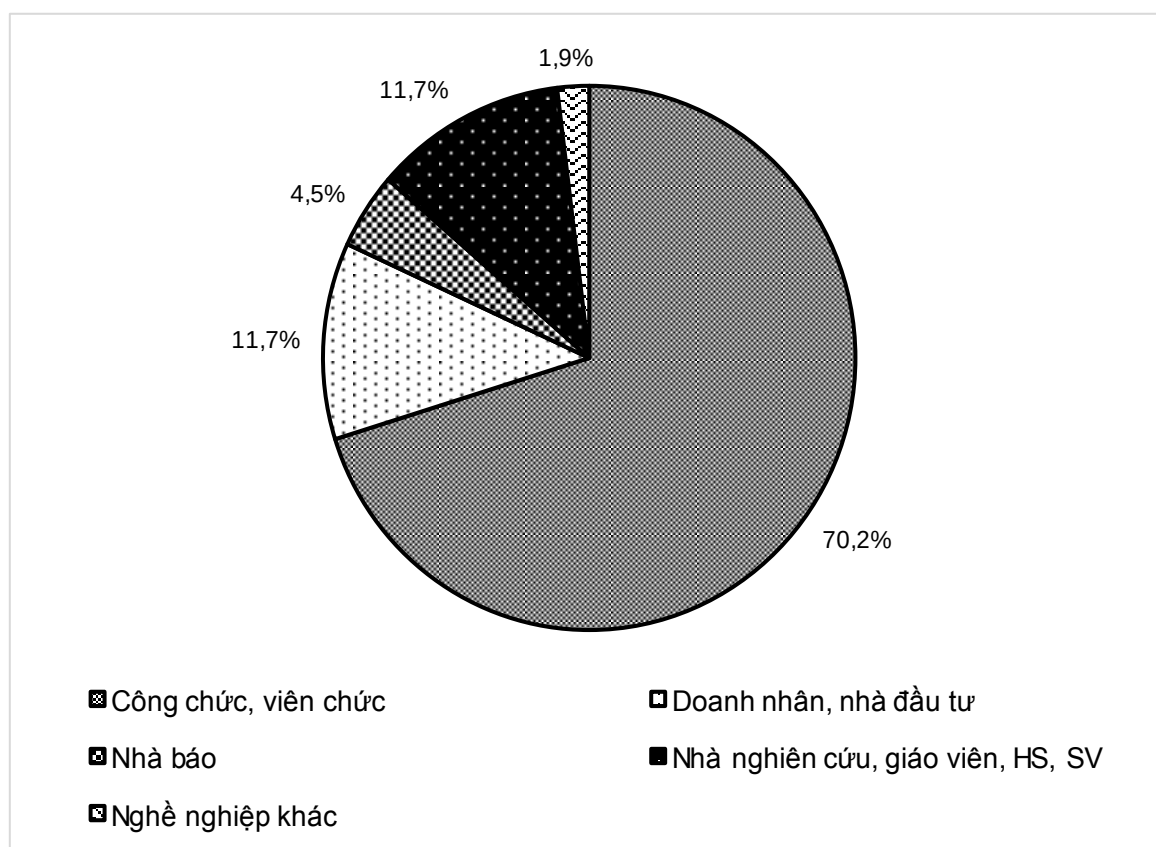
I. Quy mô điều tra và thông tin cá nhân của đối tượng điều tra

1. *Quy mô điều tra:* Cuộc điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2017 được tiến hành trên phạm vi cả nước với mẫu thiết kế gồm 13.200 đơn vị, trong đó 13.150 đơn vị được phỏng vấn trực tiếp và 50 đơn vị điều tra gián tiếp. Kết thúc điều tra đã thu được 13.170 phiếu, tỷ lệ trả lời đạt 99,8%, trong đó phỏng vấn trực tiếp 13.150 người, đạt tỷ lệ 100% và điều tra gián tiếp đối với các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện ở Việt Nam 20 phiếu, đạt tỷ lệ 40%.

2. *Một số thông tin cá nhân về đơn vị điều tra:* Cuộc điều tra đã thu thập các thông tin cá nhân của người trả lời theo các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác.

Trong tổng số 13.170 người trả lời phiếu điều tra, xét theo giới tính, có 9.325 nam, chiếm 70,8% và 3.845 nữ, chiếm 29,2%. Xét về độ tuổi, số người dưới 36 tuổi chiếm 23,1%; từ 36-50 tuổi chiếm 46,2% và trên 50 tuổi chiếm 30,7%. Xét theo nghề nghiệp, có 9.248 đối tượng là công chức, viên chức; 1.541 đối tượng là doanh nhân, nhà đầu tư; 595 đối tượng là nhà báo; 1.532 đối tượng là nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên và 254 đối tượng thuộc nghề nghiệp khác.

Cơ cấu đối tượng điều tra theo nghề nghiệp



Xét theo vị trí công tác, có 391 người đang giữ các vị trí lãnh đạo Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và lãnh đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm 3% tổng số người trả lời; có 2.800 người là lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và lãnh đạo Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, chiếm 21,3%; có 672 người là lãnh đạo cấp huyện, chiếm 5,1%; có 3.869 người là lãnh đạo cấp phòng, chiếm 29,4%; có 1.534 người là lãnh đạo các doanh nghiệp, chiếm 11,6%; có 20 người thuộc Đại sứ quán, tổ chức quốc tế, chiếm 0,1% và 3.884 người thuộc các vị trí khác, chiếm 29,5%.

II. Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đơn vị điều tra

1. Tình hình sử dụng thông tin của ngành Thống kê: Trong cuộc điều tra này, khi được hỏi về tình hình sử dụng thông tin của ngành Thống kê thời gian qua, có 13.139 người đưa ra ý kiến, trong đó 11.126 người trả lời đã sử dụng, chiếm 84,7%, cao hơn tỷ lệ 83,5% của cuộc điều tra năm 2013; có 1.826 người chưa sử dụng, chiếm 13,9% và 187 người không nhớ đã sử dụng hay chưa, chiếm 1,4%.

Tỷ lệ đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê cao nhất ở nhóm đối tượng là công chức, viên chức với 94,6% số người trả lời; tiếp đến là nhóm nhà báo với 87,6%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên 60,4%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư 52,2%. Xét theo vị trí công tác, có 99,5% lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê; tỷ lệ này của lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở là 96,6%; lãnh đạo cấp huyện là 99,4%; lãnh đạo cấp phòng là 93,4%; lãnh đạo doanh nghiệp là 52,3% và các vị trí khác là 76%. So sánh với kết quả cuộc điều tra này được tiến hành năm 2013, hầu hết các chỉ tiêu về tỷ lệ người sử dụng thông tin của ngành Thống kê đều đã được cải thiện¹.

Trong số 1.826 người trả lời chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 1.755 người cho biết nguyên nhân², trong đó: 36,5% trả lời là do chưa biết có nguồn thông tin này, tập trung chủ yếu ở nhóm đối tượng điều tra là học sinh, sinh viên, khối doanh nghiệp và nghề nghiệp khác; 29,9% trả lời do có nguồn số liệu khác; 15,2% trả lời do không tiếp cận được; 1% trả lời do không tin tưởng và do các nguyên nhân khác là 25,2%.

2. Tần suất sử dụng thông tin của ngành Thống kê: Trong số 11.126 người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 11.100 người trả lời về tần suất sử dụng, trong đó 562 người cho biết sử dụng theo chu kỳ hàng tuần,

¹ Kết quả cuộc điều tra tình hình sử dụng thông tin thống kê năm 2013 cho biết, có 98,5% lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê; tỷ lệ này của lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở là 96,1%; lãnh đạo cấp huyện là 99,4%; lãnh đạo cấp phòng là 92,3%; lãnh đạo doanh nghiệp là 52,3% và các vị trí khác là 73,3%.

² Một người có thể đưa ra nhiều nguyên nhân.

chiếm 5,1% số người trả lời; 3.038 người sử dụng theo chu kỳ hàng tháng, chiếm 27,4%; 1.455 người sử dụng theo chu kỳ hàng quý, chiếm 13,1%; 1.099 người sử dụng theo chu kỳ hàng năm, chiếm 9,9% và 4.946 người trả lời khi cần thì sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên, chiếm 44,5%.

3. *Mục đích sử dụng thông tin thống kê*: Trong số 11.126 người được hỏi, có 10.914 người cho biết mục đích sử dụng thông tin thống kê³, có 59,6% cho biết sử dụng vào việc xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá vĩ mô, trong đó lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh sử dụng cho mục đích này chiếm tỷ lệ 88,3%; lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp sở 67,5%; lãnh đạo cấp huyện 86,2% và lãnh đạo cấp phòng là 66,3%. Tỷ lệ người sử dụng thông tin thống kê cho mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy là 31,5%, tập trung chủ yếu ở nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên với 91,6%. Tỷ lệ người sử dụng số liệu thống kê cho mục đích xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hộ gia đình là 12,5%, trong đó 81,3% lãnh đạo doanh nghiệp, nhà đầu tư trả lời đã sử dụng số liệu thống kê cho mục đích này. Số người cho biết sử dụng số liệu vào các mục đích khác chiếm 22,1%.

4. *Nguồn cung cấp thông tin thống kê*: Trong số những người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 11.015 người cho biết ý kiến về nguồn cung cấp, trong đó 91,6% trả lời được ngành Thống kê cung cấp (17% được ngành Thống kê cung cấp hoàn toàn và 74,6% được cung cấp phần lớn số liệu thống kê). Đây là một tỷ lệ khá cao (tỷ lệ tương ứng của cuộc điều tra này năm 2013 là 88,3%) và có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng sử dụng, tỷ lệ này của nhóm công chức, viên chức là 95,5%; nhà báo 79,3%; doanh nhân, nhà đầu tư 76,4%; nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên 74,8% và nghề nghiệp khác là 84,2%. Số người còn lại chủ yếu tự tìm kiếm thông tin thống kê bằng các nguồn khác để sử dụng chiếm 8,4% tổng số người cho biết ý kiến.

III. Đánh giá về hoạt động phổ biến thông tin thống kê

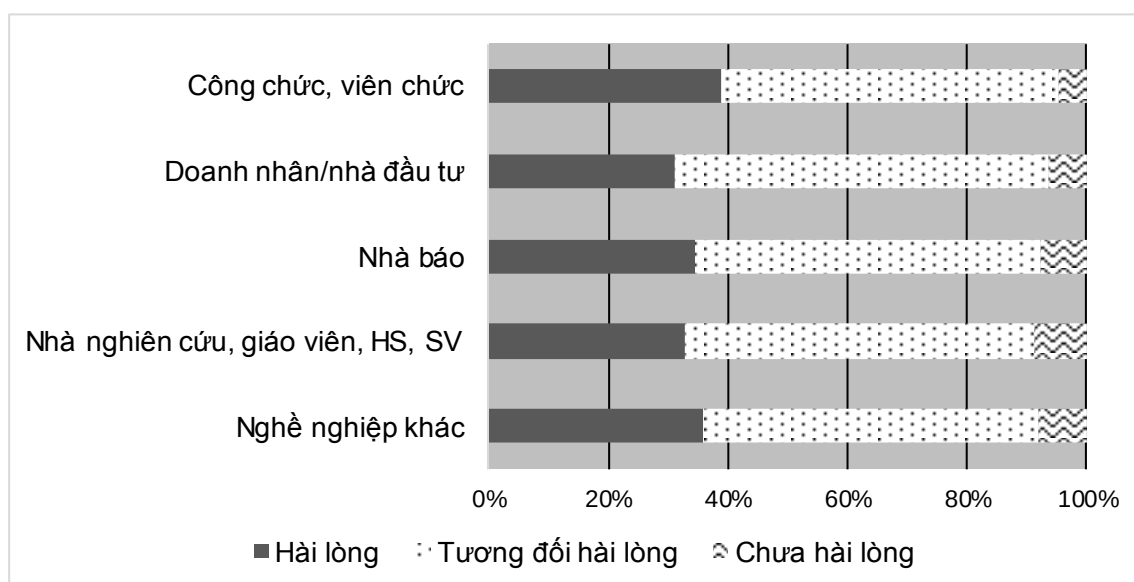
1. *Về khả năng tiếp cận thông tin thống kê của ngành Thống kê*: Có 31% trong số 11.030 người trả lời cho rằng việc tiếp cận thông tin thống kê là dễ dàng; 60,5% cho rằng tiếp cận tương đối dễ dàng; chỉ có 6,6% số người cho rằng tiếp cận khó khăn; 1,9% số người trả lời không biết. Tính chung ý kiến đánh giá khả năng tiếp cận thông tin thống kê thời gian vừa qua là dễ

³ Một người có thể sử dụng thông tin thống kê cho nhiều mục đích khác nhau.

dàng và tương đối dễ dàng đạt 91,5%, tuy tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ tương ứng trong cuộc điều tra năm 2013 nhưng khả năng tiếp cận thông tin thống kê dễ dàng đã cải thiện hơn.

2. *Sự hài lòng của người dùng tin đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê:* Trong số 10.928 người cho biết ý kiến, có 37,5% số người trả lời hài lòng (tỷ lệ này năm 2013 là 31,5%); 57,2% tương đối hài lòng (năm 2013 là 60,3%) và chỉ có 5,3% số người trả lời là chưa hài lòng với việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê (năm 2013 là 8,2%). Tính chung số người cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê là 94,7% và khá đồng đều giữa các nhóm đối tượng điều tra:

Sự hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê theo nghề nghiệp của người trả lời
(Tổng số người trả lời mỗi nhóm = 100%)



3. *Mức độ công bằng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin:* Có 10.926 người cho biết ý kiến về nội dung này, trong đó 2.848 người (tương ứng 26% số người trả lời) cho rằng việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê trong thời gian vừa qua là công bằng; 6.543 người (tương ứng 59,9%) cho rằng tương đối công bằng và 686 người (tương ứng 6,3%) cho rằng chưa có sự công bằng; số người trả lời không biết là 849 người, chiếm 7,8%. Như vậy, việc đánh giá của người dùng tin đối với tính công bằng trong tiếp cận thông tin thống kê đã có sự cải thiện rõ rệt, tính chung tỷ lệ cho rằng việc tiếp cận là công bằng và tương đối công bằng chiếm tới 85,9%, tỷ lệ này đã tăng 5,6 điểm phần trăm so với cuộc điều tra năm 2013 (80,3%).

Đánh giá về mức độ công bằng trong phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê theo nghề nghiệp của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)			
		Công bằng	Tương đối công bằng	Chưa công bằng	Không biết
Chung	10.926	26,0	59,9	6,3	7,8
Công chức, viên chức	8.590	26,2	61,1	6,1	6,6
Doanh nhân/Nhà đầu tư	778	28,4	56,2	4,5	10,9
Nhà báo	507	23,3	57,4	6,5	12,8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	914	24,2	54,5	9,4	11,9
Nghề nghiệp khác	137	29,2	48,2	3,6	19,0

4. Đánh giá về tầm quan trọng của Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước: Trong tổng số 10.860 người cho biết ý kiến đánh giá về mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước, có 47,5% số người trả lời cho rằng rất quan trọng; có 49,9% cho rằng quan trọng; chỉ có 2,3% cho rằng ít quan trọng và 0,3% cho rằng không quan trọng. Tuy nhiên, chỉ có 63,5% trong tổng số 10.620 người có ý kiến biết tới việc xây dựng và công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước đã được quy định trong Luật Thống kê, 36,5% số người còn lại vẫn chưa biết đến quy định này.

Đánh giá chung của người dùng tin đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê, có 76,4% trong số 10.933 người cho biết ý kiến nhận xét hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê trong những năm gần đây đã được tăng cường (tỷ lệ này trong kết quả điều tra năm 2013 là 72,1%); 17,7% cho rằng hoạt động này vẫn như cũ và 0,8% đánh giá hoạt động này bị giảm sút. Kết quả trên hoàn toàn phù hợp với thực tế là trong những năm qua Tổng cục Thống kê cùng các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có nhiều nỗ lực trong việc đẩy mạnh hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin ngày càng cao của người dùng tin.

IV. Đánh giá về thông tin thống kê

1. Tác dụng của thông tin thống kê: Trong số 11.080 người trả lời, có 4.493 người đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng, chiếm 40,6%; có 6.203 người cho rằng có tác dụng, chiếm 56%; có 371 người cho là ít có tác

dụng, chiếm 3,3% và 13 ý kiến cho rằng không có tác dụng, chiếm 0,1%. Tính chung số người đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng chiếm tỷ lệ 96,6%, xét theo nghề nghiệp thì tỷ lệ đánh giá này trong nhóm công chức, viên chức là cao nhất với 97,9%; tỷ lệ tương ứng với nhóm nhà báo là 95,5%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên là 92,9%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư là 87,1%.

2. *Tính kịp thời của thông tin thống kê*: Có 10.934 người cho biết ý kiến đánh giá về nội dung này, trong đó 17,9% cho rằng thông tin thống kê rất kịp thời; có 69,7% cho rằng thông tin thống kê tương đối kịp thời và 12,4% cho rằng thông tin chưa kịp thời. Các tỷ lệ tương ứng trong cuộc điều tra năm 2013 là: 13,5%; 70,2% và 16,3%.

Đánh giá về tính kịp thời của thông tin thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)		
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời
Chung	10.934	17,9	69,7	12,4
Lãnh đạo Bộ, ngành, lãnh đạo cấp tỉnh	387	17,1	70,8	12,1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.672	15,0	73,8	11,2
Lãnh đạo cấp huyện	665	25,2	67,7	7,1
Lãnh đạo cấp phòng	3.558	17,9	69,4	12,7
Lãnh đạo doanh nghiệp	763	17,8	68,6	13,6
Cán bộ ĐSQ và Tổ chức quốc tế	18	22,2	61,1	16,7
Vị trí khác	2.871	19,1	67,0	13,9

3. *Tính đầy đủ của thông tin do ngành Thống kê đã phổ biến, cung cấp*: Có 10.941 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó 2.359 người cho rằng thông tin thống kê đầy đủ, chiếm 21,6%; có 7.553 người cho rằng thông tin thống kê tương đối đầy đủ, chiếm 69% và 1.029 người cho rằng thông tin thống kê chưa đầy đủ, chiếm 9,4%. So sánh với kết quả của cuộc điều tra năm 2013, tỷ lệ người đánh giá thông tin ngành Thống kê phổ biến, cung cấp đầy đủ và tương đối đầy đủ tăng đáng kể, từ 85,7% (năm 2013) lên 90,6% (năm 2017). Điều này phản ánh đúng thực tế vì trong những năm vừa qua ngành Thống kê đã không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động sản xuất số liệu cũng như công tác phổ biến thông tin thống kê.

Đánh giá về tính đầy đủ của thông tin thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)		
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ
Chung	10.941	21,6	69,0	9,4
Lãnh đạo Bộ, ngành, lãnh đạo cấp tỉnh	388	17,0	73,2	9,8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.669	19,3	72,3	8,4
Lãnh đạo cấp huyện	668	27,8	65,3	6,9
Lãnh đạo cấp phòng	3.550	22,4	68,2	9,4
Lãnh đạo doanh nghiệp	770	20,8	66,7	12,5
Cán bộ ĐSQ và Tổ chức quốc tế	19	15,8	78,9	5,3
Vị trí khác	2.877	22,1	67,9	10,0

4. *Độ tin cậy của thông tin thống kê*: Có 10.950 người đưa ra ý kiến đánh giá, trong đó 37,4% cho rằng đáng tin cậy; 58,6% cho rằng thông tin mới ở mức tương đối tin cậy; 3,6% cho là ít tin cậy và 0,4% số người trả lời chưa tin cậy. Nhìn chung, tỷ lệ đánh giá thông tin thống kê đáng tin cậy và tương đối tin cậy khá cao, đạt 96% và tương đối đồng đều giữa các nhóm đối tượng điều tra.

Đánh giá về độ tin cậy của số liệu thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
Chung	10.950	37,4	58,6	3,6	0,4
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	385	33,5	63,4	2,8	0,3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.681	35,6	60,8	3,3	0,3
Lãnh đạo cấp Huyện	663	41,3	56,6	2,0	0,1
Lãnh đạo cấp Phòng	3.557	38,2	58,0	3,3	0,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	772	29,9	63,5	5,4	1,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	17	11,8	82,3	5,9	0,0
Vị trí khác	2.875	39,8	55,7	4,1	0,4

V. Đánh giá về một số sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

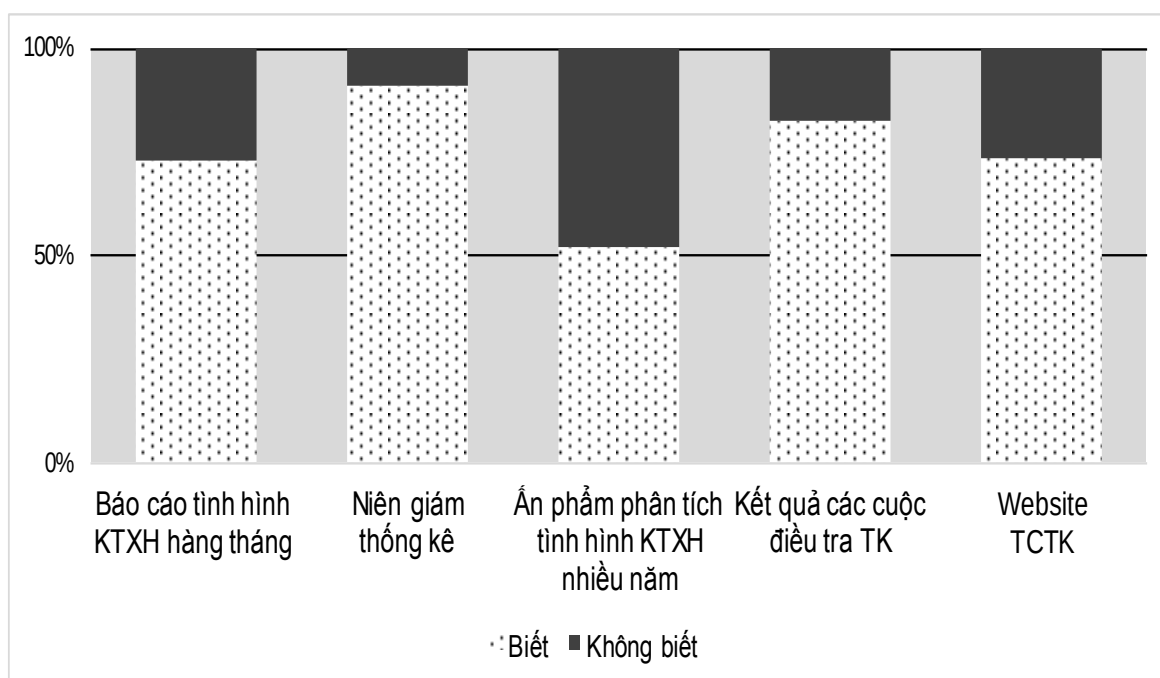
Cùng với việc thu thập ý kiến của người dùng tin về thông tin thống kê nói chung được ngành Thống kê phổ biến trong thời gian vừa qua, cuộc điều tra lần này cũng lấy ý kiến của các đối tượng điều tra về tình hình sử dụng và mức độ thoả mãn/hài lòng của họ đối với 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu do ngành Thống kê ở Trung ương cũng như ở địa phương thường xuyên phổ biến, cung cấp hiện nay, bao gồm: (1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; (2) Niên giám thống kê; (3) Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; (4) Kết quả các cuộc điều tra thống kê; (5) Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê.

1. Mức độ biết về các loại sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

Các đối tượng điều tra đã được phỏng vấn xem họ có biết tới 5 sản phẩm chủ yếu của ngành Thống kê nêu trên hay không. Kết quả có 72,9% số người trả lời biết về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của ngành Thống kê; 91,2% biết đến Niên giám thống kê; 52,4% biết đến các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; 82,8% biết đến Kết quả các cuộc điều tra thống kê và 73,3% biết đến Website của Tổng cục Thống kê. Các kết quả tương ứng trong cuộc điều tra năm 2013 là: 64,5%; 88,9%; 41,5%; 80,1% và 64,6%. Điều này cho thấy, các sản phẩm chủ yếu của ngành Thống kê đang được người dùng tin ngày càng quan tâm và sử dụng.

Mức độ biết đối với 5 sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

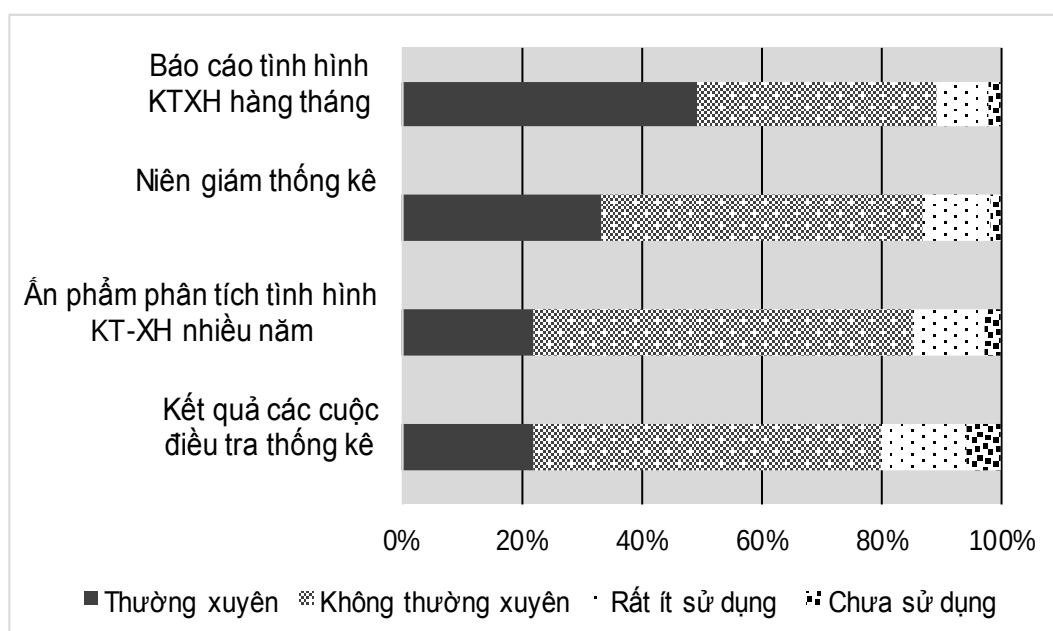
(Tổng số người trả lời = 100%)



2. Tần suất sử dụng 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu

Đối với 4 loại sản phẩm: (1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; (2) Niên giám thống kê; (3) Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; (4) Kết quả các cuộc điều tra thống kê, tần suất sử dụng của các đối tượng điều tra được chia ra theo các mức: Thường xuyên, không thường xuyên, rất ít sử dụng và chưa sử dụng. Qua số liệu điều tra có thể thấy, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng và niên giám thống kê được sử dụng với tần suất thường xuyên hơn (tỷ lệ tương ứng là 49,4% và 33,5%) so với các ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm và kết quả các cuộc điều tra thống kê (tỷ lệ tương ứng cùng là 22%). Tần suất sử dụng 4 sản phẩm cụ thể như sau:

Tần suất sử dụng một số sản phẩm thống kê chủ yếu
(Tổng số người trả lời = 100%)

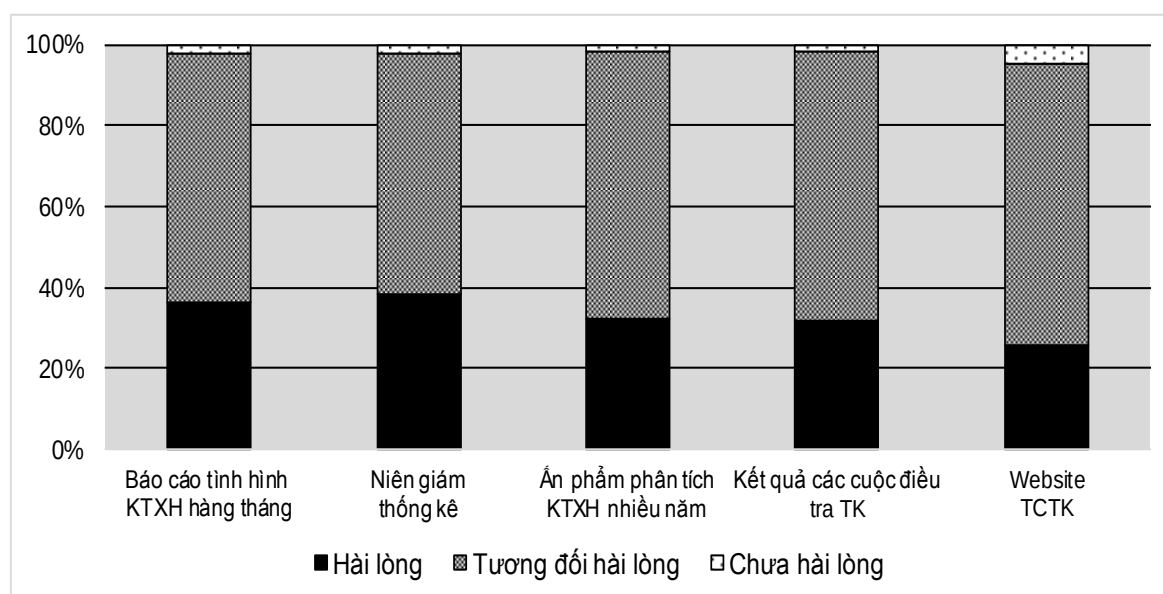


Do tính chất đặc thù riêng, nên việc đo lường tần suất sử dụng Website được đặt ra theo chu kỳ thời gian ngắn và chi tiết hơn 4 sản phẩm trên, cụ thể là theo các mức độ truy cập hàng ngày, một số lần trong tuần, một số lần trong tháng, ít truy cập, mới truy cập duy nhất 1 lần và chưa truy cập. Khi tiến hành phỏng vấn 7.977 người đã biết tới Website của Tổng cục Thống kê để tìm hiểu về tần suất truy cập, có 7.939 người cho biết ý kiến, trong đó 89 người (chiếm tỷ lệ 1,1% số người cho biết ý kiến) truy cập website hàng ngày; có 642 người (8,1%) truy cập một số lần trong tuần; có 2.565 người (32,3%) truy cập một số lần trong tháng; có 4.385 người (55,2%) ít truy cập; có 87 người (1,1%) mới truy cập duy nhất một lần và 171 người (2,2%) chưa truy cập.

3. Mức độ hài lòng và sự thỏa mãn về 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu

Để có đánh giá về mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin đối với 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu, các điều tra viên đã tiến hành phỏng vấn các đối tượng điều tra bằng câu hỏi định tính với 3 mức độ: Hài lòng, tương đối hài lòng và chưa hài lòng. Tỷ lệ người trả lời hài lòng đối với từng loại sản phẩm thống kê chủ yếu dao động từ 32%-38% (riêng website là 25,5%) và tỷ lệ tương đối hài lòng từ 59%-69%. Nếu tính chung 2 mức độ đối với từng sản phẩm, thì tỷ lệ hài lòng và tương đối hài lòng về các sản phẩm rất cao, phổ biến ở mức trên 97,5%, website đạt mức thấp hơn với 95%. Tỷ lệ người chưa hài lòng với từng sản phẩm thống kê chủ yếu là khoảng 2%, riêng website là 5%.

Mức độ hài lòng đối với 5 sản phẩm thống kê chủ yếu
(Tổng số người trả lời = 100%)



Để đo lường cụ thể hơn mức độ thỏa mãn của các đối tượng điều tra về 5 loại sản phẩm trên, những đối tượng đã sử dụng các sản phẩm được yêu cầu cho đánh giá theo thang điểm 10 với mức độ thỏa mãn thấp nhất là 1, cao nhất là 10 và kết quả nhận được như sau: Tỷ lệ người trả lời cho điểm 9 và 10 đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, Niên giám thống kê, Ấn phẩm phân tích kinh tế - xã hội nhiều năm và Kết quả các cuộc điều tra thống kê phổ biến ở mức 28%-32%, riêng đối với Website của TCTK thấp hơn, ở mức 24%; tỷ lệ người cho điểm 7 và 8 khá tập trung đối với cả 5 sản phẩm, ở mức 60%-64%; tỷ lệ người cho điểm 5 và 6 dao động trong khoảng từ 7%-8%, riêng Website là 10,6% và có rất ít người cho điểm các sản phẩm thống kê chủ yếu của ngành Thống kê dưới 5 điểm, nhiều nhất là Website tỷ lệ cũng chỉ là 1%.

4. Ưu điểm và nhược điểm của 5 loại sản phẩm thông kê chủ yếu

Bên cạnh việc đưa ra ý kiến về mức độ thỏa mãn và sự hài lòng đối với 5 loại sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu, các đối tượng điều tra cũng đã đưa ra nhận xét về một số ưu điểm và nhược điểm chính của các loại sản phẩm này, trong đó các ý kiến tập trung nhận xét về nội dung và hình thức của các sản phẩm⁴.

(1) Đối với báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng: Có 2.268 người đưa ra ý kiến nhận xét về những ưu điểm chính của sản phẩm, trong đó 87,3% đánh giá nội dung, số liệu trong báo cáo tương đối phong phú, đầy đủ, phản ánh sát động thái và thực trạng tình hình kinh tế - xã hội; 27,1% nhận xét hình thức của báo cáo tương đối đẹp, trình bày hợp lý. Về nhược điểm, trong số 1.252 người cho biết ý kiến thì 72,5% nhận xét báo cáo thiếu thông tin của một số lĩnh vực, số liệu chưa chi tiết, còn ít phân tích nguyên nhân, chưa đưa ra được dự báo tình hình và hạn chế trong việc ứng dụng đồ thị, hình ảnh để biểu thị số liệu.

(2) Đối với Niên giám thống kê: Trong số 2.621 người đưa ra ý kiến nhận xét về những ưu điểm chính, có 84,1% cho rằng Niên giám thống kê có nội dung và số liệu đầy đủ, phong phú, đa dạng; 13,7% nhận xét hình thức của Niên giám thống kê tương đối đẹp, các bảng biểu thiết kế, trình bày hợp lý, dễ tra cứu. Về nhược điểm của Niên giám thống kê, có 1.711 người cho biết ý kiến, trong đó 18,4% nhận xét nội dung Niên giám thống kê còn thiếu một số lĩnh vực; 32,3% cho rằng số liệu chưa kịp thời, ít tính thời sự, chất lượng số liệu chưa cao và 3,9% nhận xét hình thức, bảng biểu thiết kế chưa đẹp.

(3) Đối với các ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm: Có 1.008 người cho biết những ưu điểm chính của sản phẩm này, trong đó 61,2% cho rằng nội dung Báo cáo phân tích tốt, đã đánh giá khái quát được tình hình kinh tế - xã hội nói chung cũng như một số lĩnh vực cụ thể; số liệu trong báo cáo cũng được 27,9% số người có ý kiến nhận xét tương đối phong phú, đầy đủ, có hệ thống và 8,7% số người cho rằng hình thức các báo cáo phân tích nhiều năm tương đối đẹp. Về nhược điểm chính của ấn phẩm phân tích nhiều năm, có 450 người đưa ra ý kiến nhận xét, trong đó 54,9% đánh giá nội dung phân tích còn chưa sâu, số liệu chưa đầy đủ; 2,7% cho rằng hình thức, bảng biểu chưa hợp lý.

(4) Đối với Kết quả các cuộc điều tra: Có 1.610 người nhận xét về những ưu điểm của báo cáo này, trong đó 81,8% nhận xét nội dung, số liệu Báo cáo kết quả các cuộc điều tra khá đầy đủ, chính xác và tin cậy; 16,5%

⁴ Một người có thể đưa ra nhiều ý kiến nhận xét.

nhận xét Báo cáo kết quả các cuộc điều tra được trình bày chi tiết, hợp lý. Có 861 người có ý kiến đánh giá về nhược điểm của Báo cáo Kết quả các cuộc điều tra, trong đó 22,4% cho rằng số liệu trong Báo cáo chưa cụ thể, thiếu chi tiết và chưa được khai thác hết thông tin đã điều tra.

(5) Đối với Website của Tổng cục Thống kê: Có 1.635 người nhận xét về những ưu điểm chính, trong đó 52,5% có ý kiến nhận xét truy cập tương đối dễ dàng; 59,4% nhận xét hình thức, giao diện Website dễ nhìn. Về nhược điểm của Website, có 882 người cho biết ý kiến đánh giá, trong đó 31% cho rằng thông tin trên Website còn thiếu, chưa đầy đủ, thiếu tính thời sự, ít cập nhật thông tin; 23% cho rằng Website khó truy cập và 39,5% nhận xét hình thức, giao diện chưa đẹp, bố trí các chuyên mục chưa hợp lý.

VI. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê và nhu cầu/mong đợi của người dùng tin

1. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới

Với mục đích tìm hiểu nhu cầu/mong đợi về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chính sách, kế hoạch tiếp tục nâng cao chất lượng số liệu thống kê và hoạt động phổ biến thông tin thống kê, cuộc điều tra đã tiến hành phỏng vấn các đối tượng điều tra về triển vọng sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới. Trong số 12.986 người cho biết ý kiến, có 11.858 người, tương ứng 91,3% số người trả lời khẳng định trong thời gian tới chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê; 796 người, tương ứng 6,1% số người trả lời chưa khẳng định có sử dụng hay không và 332 người, tương ứng 2,6% trả lời trong thời gian tới sẽ không sử dụng số liệu thống kê. Như vậy, số người sẽ sử dụng thông tin của ngành Thống kê trong thời gian tới tăng lên đáng kể (tăng 6,6% so với số người đã và đang sử dụng hiện nay), điều này cho thấy thông tin của ngành Thống kê ngày càng được người sử dụng quan tâm và tin dùng.

Trong số 1.128 người thời gian tới không hoặc chưa chắc chắn có sử dụng thông tin thống kê hay không, có 935 người cho biết lý do⁵, trong đó 184 người (19,7%) cho rằng do thông tin thống kê không phù hợp và không đầy đủ so với yêu cầu của họ; 124 người (13,3%) đưa ra lý do thông tin phổ biến, cung cấp không kịp thời hoặc việc tiếp cận thông tin còn khó khăn; 45 người (4,8%) cho biết do không tin tưởng vào độ chính xác của số liệu thống kê; 407 người (43,5%) nêu lý do có nguồn thông tin khác và 311 người (33,3%) trả lời do các lý do khác ngoài những lý do nêu trên (chủ yếu do nhu cầu công việc hiện tại chưa sử dụng tới số liệu thống kê).

⁵ Một người có thể đưa ra nhiều lý do.

2. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê ưa dùng trong tương lai

Trong số 11.858 người khẳng định sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới có 11.791 người đưa ra yêu cầu về dạng thông tin và số liệu thống kê mà họ mong đợi⁶, trong đó 1.606 người, tương ứng 13,6% trả lời muốn được sử dụng số liệu thô/số liệu ban đầu; 8.131 người, tương ứng 69% mong muốn được sử dụng số liệu đã tổng hợp dưới dạng các bảng biểu thống kê và 8.386 người, tương ứng 71,1% yêu cầu được sử dụng các báo cáo phân tích thống kê có cả lời văn và số liệu. Như vậy, phần lớn người dùng tin ưa chuộng những sản phẩm thống kê dưới dạng số liệu tổng hợp đã qua xử lý được thiết kế thành các bảng biểu thống kê cùng với lời văn phân tích.

Xét theo nghề nghiệp của người trả lời, tỷ lệ ưa thích được sử dụng các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu khá đồng đều giữa các nhóm nghề nghiệp, dao động từ 62%-72%, riêng tỷ lệ này của nhóm nhà báo cao hơn hẳn với 82%. Tỷ lệ người dùng tin ưa chuộng số liệu đã tổng hợp thành các bảng biểu thống kê trong các nhóm nghề nghiệp dao động phổ biến trong khoảng 65%-72%, riêng nhóm nhà báo chỉ có 38,5%. Tỷ lệ người ưa thích dạng thông tin là số liệu thô xét theo nhóm nghề nghiệp của người sử dụng cũng có sự khác nhau, dao động trong khoảng 7%-17% số người trả lời của mỗi nhóm, trong đó nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên là 16,4%.

Dạng số liệu ưa thích trong thời gian tới theo nghề nghiệp của người dùng tin

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)		
		Số liệu thô/Số liệu ban đầu	Số liệu đã tổng hợp thành các bảng biểu thống kê	Các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu
Tổng số	11.791	13,6	69,0	71,1
Công chức, viên chức	8.892	14,0	71,5	72,0
Doanh nhân/Nhà đầu tư	1.041	6,9	65,6	68,1
Nhà báo	540	13,5	38,5	82,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1.133	16,4	66,9	62,8
Nghề nghiệp khác	185	16,8	65,9	67,6

3. Lĩnh vực số liệu được quan tâm nhất

Cùng với việc tìm hiểu dạng thông tin thống kê được mong đợi trong thời gian tới, các đối tượng điều tra cũng được phỏng vấn về các lĩnh vực số liệu mà họ quan tâm⁷. Trong số 11.764 người cho ý kiến, có 9.087 người

⁶ Một người có thể có một hoặc hơn một nhu cầu về dạng số liệu sử dụng.

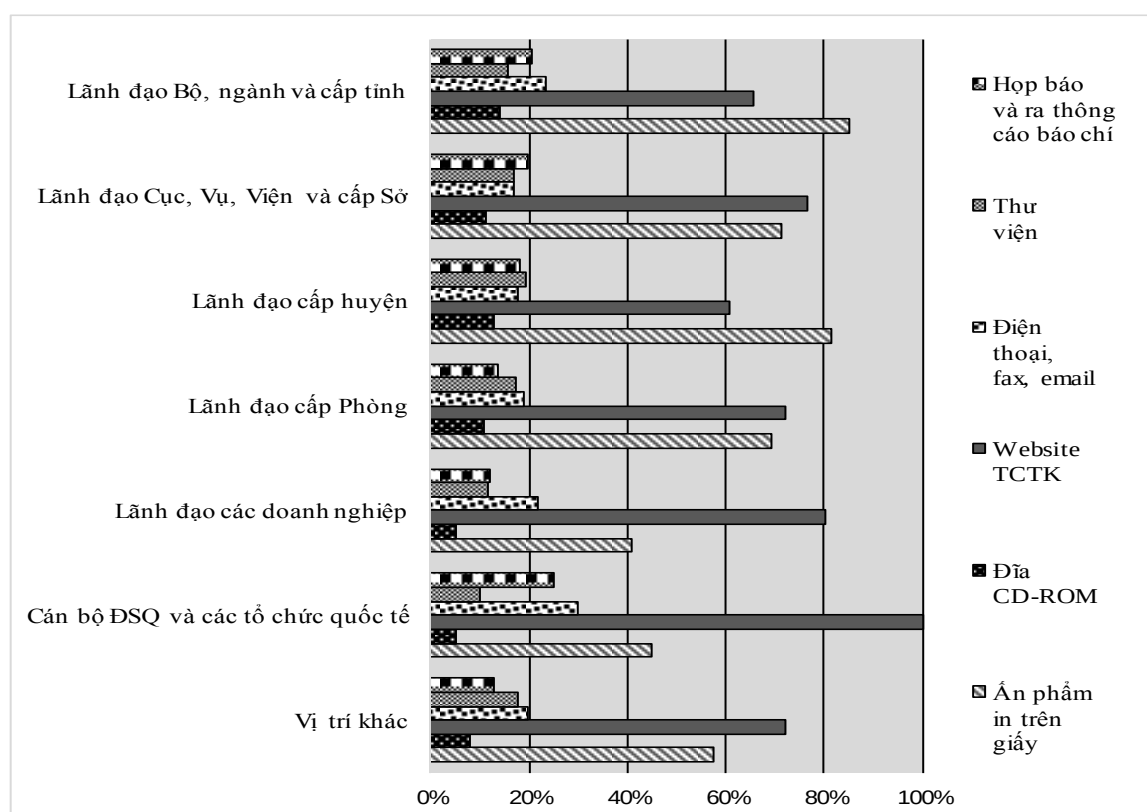
⁷ Một người có thể quan tâm đến một hoặc nhiều lĩnh vực.

(77,2%) quan tâm đến số liệu về kinh tế tổng hợp; 6.984 người (59,4%) quan tâm đến số liệu lĩnh vực dân số, lao động; 6.030 người (51,3%) quan tâm tới lĩnh vực xã hội và môi trường. Đây là ba lĩnh vực được người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới, các lĩnh vực khác như đầu tư, xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ... dao động trong tỷ lệ 45%-47%.

4. Hình thức phổ biến, cung cấp thông tin thống kê ưa thích

Trong tổng số 11.858 người chắc chắn sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới có 11.767 người có ý kiến về hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê mà họ ưa chuộng⁸, trong đó kênh Website của Tổng cục Thống kê là hình thức phổ biến thông tin được ưa chuộng nhất với tỷ lệ 73%, so sánh với các cuộc điều tra này đã tiến hành năm 2008 và 2013⁹ thì đây là lần đầu tiên Website thay thế vị trí dẫn đầu của hình thức truyền thống là các ấn phẩm được in trên giấy (tỷ lệ ưa thích là 65,1%); các hình thức phổ biến thông tin khác như cung cấp số liệu dưới dạng đĩa CD-ROM, tổ chức các thư viện, hợp báo và phát hành thông cáo báo chí hoặc hình thức cung cấp qua điện thoại, fax, email, số người ưa chuộng đối với mỗi hình thức dao động trong khoảng 10%-19%. Xét theo vị trí công tác của người trả lời, các hình thức phổ biến thông tin thống kê được ưa chuộng cụ thể như sau:

Tỷ lệ trả lời về hình thức phổ biến thông tin thống kê được ưa chuộng (Tổng số người trả lời = 100%)



⁸ Một người có thể đưa ra nhiều hình thức phổ biến, cung cấp ưa chuộng.

⁹ Tỷ lệ ưa chuộng hình thức phổ biến thông tin qua Website năm 2008 là 51,9%; năm 2013 là 67,3%.

Ngoài các hình thức phổ biến, cung cấp thông tin đã đề cập trên, cuộc điều tra cũng đề nghị người dùng tin đề xuất thêm các hình thức phổ biến, cung cấp khác nhằm có cơ sở để đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê. Trong số 9.686 người cho biết ý kiến, có 92,8% số người cho rằng các hình thức phổ biến, cung cấp nêu trên đã là đủ, không cần phát triển thêm; có 7,2% số người cho là cần phát triển thêm các hình thức phổ biến khác, trong đó một số hình thức được đề xuất nhiều như phổ biến trên các trang mạng xã hội (facebook, zalo...); trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình, bảng tin điện tử ngoài trời; phát triển ứng dụng cài đặt trên điện thoại thông minh; dịch vụ tin nhắn...

VII. Kết luận

Kết quả cuộc Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2017 đã cung cấp một bức tranh khái quát về tình hình sử dụng thông tin thống kê của người dùng tin hiện nay, những đánh giá về chất lượng sản xuất thông tin và phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê, đồng thời giúp ngành Thống kê nắm được nhu cầu, mong đợi của người sử dụng thông tin đối với những thông tin mà ngành Thống kê sẽ biên soạn, phổ biến, cung cấp trong thời gian tới. Các ý kiến đánh giá của đối tượng điều tra về những mặt tích cực cũng như những hạn chế, tồn tại trong việc phổ biến thông tin của ngành Thống kê có ý nghĩa quan trọng, giúp cho Ngành có thêm cơ sở để hoàn thiện chính sách, kế hoạch sản xuất và phổ biến thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin. Cuộc điều tra đã nhận được sự phối hợp, ủng hộ rất cao của các đối tượng điều tra với tỷ lệ trả lời đạt 99,8%.

Nhìn chung, người dùng tin đánh giá cao những cố gắng của ngành Thống kê trong việc sản xuất và phổ biến thông tin thống kê những năm vừa qua. Tỷ lệ đối tượng điều tra sử dụng thông tin thống kê đạt tới 84,7%, trong đó 91,6% có được thông tin là do ngành Thống kê cung cấp. Các đối tượng điều tra cũng cho rằng khả năng tiếp cận thông tin của ngành Thống kê là dễ dàng và tương đối với dễ dàng (tỷ lệ đạt 91,5%), có tới 85,9% đánh giá việc tiếp cận thông tin thống kê hiện nay là công bằng và tương đối công bằng với người sử dụng thông tin. Đa số người dùng tin cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê (94,7%), số người cảm thấy hài lòng đang từng bước tăng lên.

Đánh giá chung của các đối tượng điều tra về thông tin thống kê thể hiện sự ghi nhận đối với những chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất cũng như phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê: có 96,6% đối tượng được điều tra đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng; có 87,6% người trả lời cho rằng thông tin thống kê rất kịp thời và tương đối kịp thời; có 90,6% đánh giá là đầy đủ và tương đối đầy đủ và có 96% cho rằng thông tin thống kê hiện nay là tin cậy và tương đối tin cậy. Bên cạnh đó, cuộc điều tra cũng đã tìm hiểu được những đánh giá của người dùng tin đối với một số sản phẩm cụ thể quan trọng của ngành, trên cơ sở đó có căn cứ để hoàn thiện các sản phẩm thông qua việc phát huy những ưu điểm, khắc phục nhược điểm, bất cập nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng trong thời gian tới.

Cuộc điều tra cũng đã đạt được mục đích tìm hiểu nhu cầu thông tin thống kê trong tương lai, có tới 91,3% số người trả lời khẳng định chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê và phần lớn đều có mong muốn được sử dụng số liệu tổng hợp dưới dạng các bảng biểu thống kê (69%) và các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu (71,1%). Ngoài ra, các lĩnh vực mà người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới tập trung vào ba lĩnh vực: số liệu kinh tế tổng hợp; dân số, lao động; xã hội và môi trường.

Mặc dù các đối tượng điều tra đã đánh giá khá cao các thông tin do ngành Thống kê cung cấp và phổ biến nhưng chủ yếu là ở mức “tương đối” (tương đối hài lòng, tương đối công bằng, tiếp cận tương đối dễ dàng, tương đối kịp thời, tương đối đầy đủ...) nghĩa là thực tế mới ở mức khá là chủ yếu, chưa thật sự hoàn hảo. Mặt khác, vẫn còn một bộ phận không nhỏ (chiếm 13,9% đối tượng được điều tra) chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê với nhiều lý do khác nhau nhưng chủ yếu là do chưa biết có nguồn thông tin này¹⁰, đã có nguồn thông tin khác hoặc không tiếp cận được. Chính vì vậy, thay vì sử dụng thông tin thống kê chính thống thì người dùng tin lại phải sử dụng thông tin từ các nguồn khác, điều này có thể dẫn tới tình trạng thiếu thống nhất, thậm chí còn mâu thuẫn với thông tin thống kê do ngành Thống kê có thẩm quyền công bố. Hình thức thông tin và sản phẩm thông tin thống kê hiện nay tuy đã đa dạng hơn nhưng chủ yếu vẫn là in và phát hành các ấn phẩm theo cách làm truyền thống, trong khi đó nhu cầu của người dùng tin lại đang có xu hướng ưa chuộng nhất hình thức phổ biến qua Website. Những vấn đề này đòi hỏi ngành Thống kê cần phải tiếp tục hoàn thiện và đổi mới cả về chất lượng số liệu và hoạt động phổ biến thông tin thống kê.

¹⁰ Số người chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê do không biết đến nguồn thông tin này có xu hướng tăng lên, tỷ lệ này năm 2008 là 26%; năm 2013 là 33,7%; năm 2017 là 36,5%.

Để tăng cường hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê, trong thời gian tới ngành Thống kê sẽ tiếp tục nghiên cứu, thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng ngày càng đầy đủ và đa dạng hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê, trong đó tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

- Lấy phương châm “*Hướng về người dùng tin*” làm mục tiêu để đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê. Không ngừng tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng số liệu thống kê, đặc biệt quan tâm phát triển các lĩnh vực thống kê mà người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới. Nâng cao chất lượng các sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu của ngành, đảm bảo phổ biến kịp thời, rộng rãi. Triển khai mạnh mẽ việc biên soạn và cung cấp các sản phẩm phân tích và dự báo thống kê.

- Đẩy mạnh hoạt động phổ biến thông tin thống kê. Thực hiện việc công bố và phổ biến thông tin thống kê theo Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê. Thực hiện nghiêm túc Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước ở cơ quan Thống kê Trung ương cũng như cơ quan Thống kê địa phương.

- Đa dạng hóa hình thức phổ biến thông tin, trong đó đổi mới trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê thành kênh phổ biến thông tin thống kê chủ yếu của ngành Thống kê, đáp ứng yêu cầu phổ biến thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững; các sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu. Ứng dụng hình ảnh hóa dữ liệu trong phổ biến thông tin thống kê. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, kiến thức và pháp luật thống kê cũng như về ngành Thống kê trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình...

- Định kỳ 3 năm tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê nhằm kịp thời nắm bắt tình hình sử dụng thông tin thống kê cũng như tìm hiểu nhu cầu của các nhóm đối tượng sử dụng thông tin thống kê, trên cơ sở đó hoàn thiện công tác sản xuất và phổ biến thông tin thống kê, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dùng tin./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2017

GSO

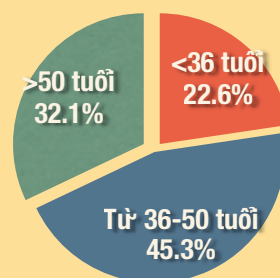
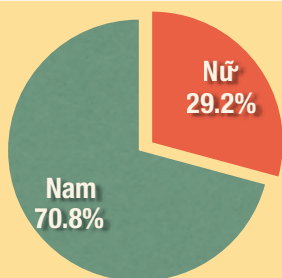
13.200

Tổng số
phiếu
điều tra

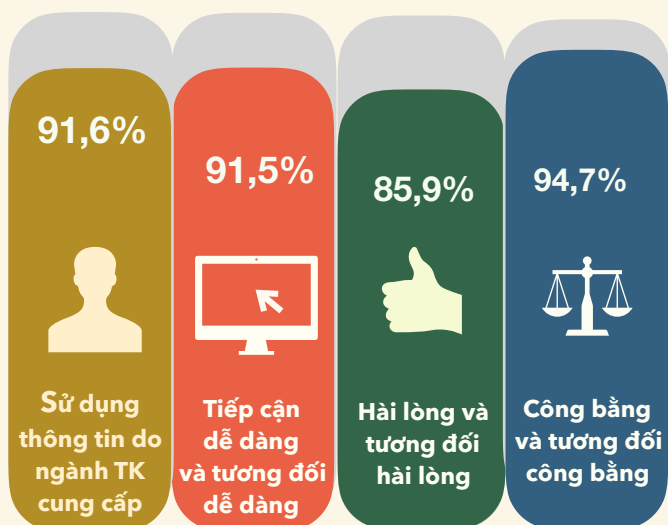
1 3 1 7 0

Người trả lời phiếu điều tra
(Đạt 99,8%)

Tình hình sử dụng
thông tin thống kê



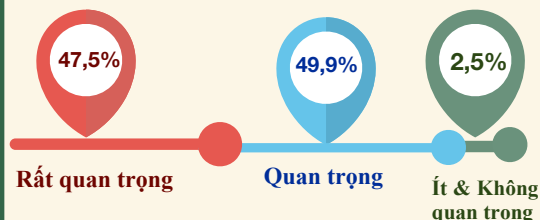
Đánh giá về phổ biến thông tin



Lịch phổ biến thông tin thống kê

63,5% biết Lịch phổ biến thông tin được quy định trong Luật Thống kê 2015

Tỷ lệ đánh giá Lịch phổ biến thông tin thống kê



Đánh giá về thông tin thống kê

87,6%

Đánh giá thông tin thống kê kịp thời và tương đối kịp thời

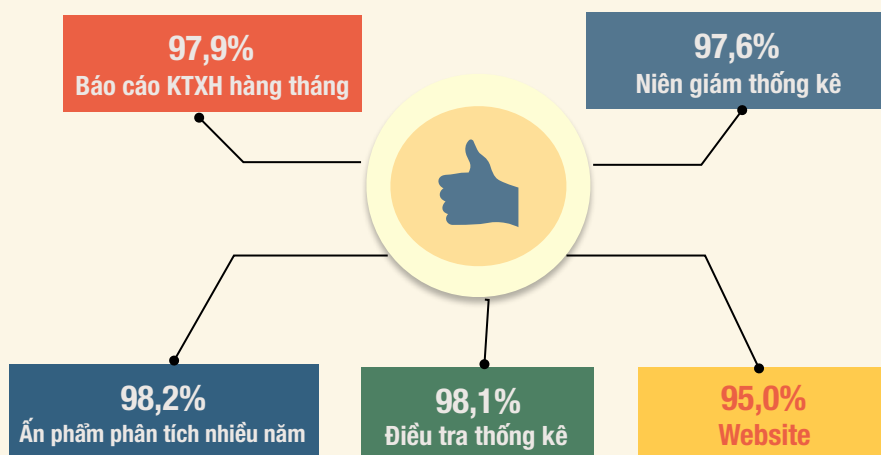
90,6%

Đánh giá thông tin do ngành thống kê đầy đủ và tương đối đầy đủ

96,0%

Đánh giá thông tin thống kê đáng tin cậy và tương đối tin cậy

Mức độ HÀi lòng về các sản phẩm thống kê chủ yếu



Triển vọng sử dụng thông tin thống kê và nhu cầu/mong đợi của người dùng tin

Chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê **91,3%**



Chưa khẳng định có sử dụng số liệu thống kê hay không **6,1%**



Khẳng định sẽ không sử dụng số liệu thống kê **2,6%**



Dạng thông tin thống kê mong đợi

Lĩnh vực thông tin thống kê quan tâm

13,6%

Số liệu thô

69%



Số liệu tổng hợp
dưới dạng bảng
biểu thống kê

71,1%



Báo cáo phân tích
có cả lời văn
và số liệu

77,2%

GDP

Kinh tế tổng hợp

59,4%



Dân số
và lao động

51,3%



Xã hội
và môi trường

Hình thức phổ biến thông tin thống kê ưa thích



73%

Website

<http://gso.gov.vn>

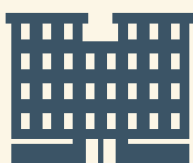
65,1%

Ấn phẩm
in trên giấy



19,1%

Cung cấp qua điện
thoại, fax, email



16,9%

Thư viện



15,0%

Họp báo, phát hành
thông cáo báo chí

B. SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Tình hình sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Chưa sử dụng	Đã sử dụng	Không nhớ
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	13139	1826	11126	187
Phân theo giới tính				
Nam	9305	1047	8142	116
Nữ	3834	779	2984	71
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	3035	687	2278	70
Từ 36 đến 50	6069	729	5263	77
Trên 50	4035	410	3585	40
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	9239	444	8743	52
Doanh nhân/nhà đầu tư	1527	665	797	65
Nhà báo	595	67	521	7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1527	554	923	50
Nghề nghiệp khác	251	96	142	13
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	391	2	389	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2797	81	2703	13
Lãnh đạo cấp huyện	672	2	668	2
Lãnh đạo cấp Phòng	3866	232	3610	24
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1520	659	795	66
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20		19	1
Vị trí khác	3873	850	2942	81
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100.0	13.9	84.7	1.4
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	11.3	87.5	1.2
Nữ	100.0	20.3	77.8	1.9
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	22.6	75.1	2.3
Từ 36 đến 50	100.0	12.0	86.7	1.3
Trên 50	100.0	10.2	88.8	1.0
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	4.8	94.6	0.6
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	43.5	52.2	4.3
Nhà báo	100.0	11.2	87.6	1.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	36.3	60.4	3.3
Nghề nghiệp khác	100.0	38.2	56.6	5.2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	0.5	99.5	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	2.9	96.6	0.5
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	0.3	99.4	0.3
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	6.0	93.4	0.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	43.4	52.3	4.3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		95.0	5.0
Vị trí khác	100.0	21.9	76.0	2.1

2. Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân

	Tổng số người chưa sử dụng	Nguyên nhân ^(*)				
		Có nguồn số liệu khác	Không tiếp cận được	Không tin tưởng	Chưa biết	Lý do khác
Số người trả lời						
TỔNG SỐ	1755	525	266	18	641	443
Phân theo giới tính						
Nam	1002	332	152	14	324	270
Nữ	753	193	114	4	317	173
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	666	165	105	2	300	145
Từ 36 đến 50	703	224	111	13	226	181
Trên 50	386	136	50	3	115	117
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	429	172	80	6	103	103
Doanh nhân/nhà đầu tư	634	204	80	10	210	189
Nhà báo	67	32	14		14	9
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	539	89	83	1	286	116
Nghề nghiệp khác	86	28	9	1	28	26
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	77	37	18		15	14
Lãnh đạo cấp huyện	2	2				
Lãnh đạo cấp Phòng	224	96	36	3	57	47
Lãnh đạo các doanh nghiệp	636	205	78	10	209	193
Vị trí khác	816	184	134	5	358	189
Tỷ lệ so với tổng số - %						
TỔNG SỐ	100.0	29.9	15.2	1.0	36.5	25.2
Phân theo giới tính						
Nam	100.0	33.1	15.2	1.4	32.3	26.9
Nữ	100.0	25.6	15.1	0.5	42.1	23.0
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100.0	24.8	15.8	0.3	45.0	21.8
Từ 36 đến 50	100.0	31.9	15.8	1.8	32.1	25.7
Trên 50	100.0	35.2	13.0	0.8	29.8	30.3
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100.0	40.1	18.6	1.4	24.0	24.0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	32.2	12.6	1.6	33.1	29.8
Nhà báo	100.0	47.8	20.9		20.9	13.4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	16.5	15.4	0.2	53.1	21.5
Nghề nghiệp khác	100.0	32.6	10.5	1.2	32.6	30.2
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	48.1	23.4		19.5	18.2
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	100.0				
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	42.9	16.1	1.3	25.4	21.0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	32.2	12.3	1.6	32.9	30.3
Vị trí khác	100.0	22.5	16.4	0.6	43.9	23.2

(*) Một người có thể đưa ra nhiều nguyên nhân

3. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp

	Tổng số	Chia ra:		
		Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp	Chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp	Chủ yếu tự tìm từ kiểm từ các nguồn khác
	Số người trả lời			
TỔNG SỐ	11015	1874	8212	929
Phân theo giới tính				
Nam	8070	1384	6076	610
Nữ	2945	490	2136	319
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2249	364	1660	225
Từ 36 đến 50	5212	961	3811	440
Trên 50	3554	549	2741	264
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8687	1596	6700	391
Doanh nhân/nhà đầu tư	776	110	483	183
Nhà báo	508	50	353	105
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	905	94	583	228
Nghề nghiệp khác	139	24	93	22
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	389	78	295	16
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2684	406	2103	175
Lãnh đạo cấp huyện	666	131	520	15
Lãnh đạo cấp Phòng	3574	701	2672	201
Lãnh đạo các doanh nghiệp	774	110	482	182
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	3	14	2
Vị trí khác	2909	445	2126	338
	Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100.0	17.0	74.6	8.4
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	17.1	75.3	7.6
Nữ	100.0	16.7	72.5	10.8
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	16.2	73.8	10.0
Từ 36 đến 50	100.0	18.4	73.1	8.5
Trên 50	100.0	15.5	77.1	7.4
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	18.4	77.1	4.5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	14.2	62.2	23.6
Nhà báo	100.0	9.8	69.5	20.7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	10.4	64.4	25.2
Nghề nghiệp khác	100.0	17.3	66.9	15.8
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	20.1	75.8	4.1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	15.1	78.4	6.5
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	19.7	78.1	2.2
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	19.6	74.8	5.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	14.2	62.3	23.5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	15.8	73.7	10.5
Vị trí khác	100.0	15.3	73.1	11.6

4. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng

	Tổng số	Trong đó ^(*)			
		Xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá kinh tế vĩ mô	Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sxkd/doanh nghiệp/hộ gia đình	Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập	Mục đích khác
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	10914	6508	1367	3433	2416
Phân theo giới tính					
Nam	8000	5037	1121	2325	1694
Nữ	2914	1471	246	1108	722
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2225	1061	195	835	589
Từ 36 đến 50	5163	3120	612	1670	1149
Trên 50	3526	2327	560	928	678
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8591	6111	599	2381	1941
Doanh nhân/nhà đầu tư	773	171	629	74	48
Nhà báo	498	72	17	104	369
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	915	97	49	838	41
Nghề nghiệp khác	137	57	73	36	17
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	341	31	102	58
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2667	1799	156	953	575
Lãnh đạo cấp huyện	650	560	69	126	114
Lãnh đạo cấp Phòng	3561	2360	290	1003	844
Lãnh đạo các doanh nghiệp	771	168	627	77	47
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	18	14	1	12	3
Vị trí khác	2861	1266	193	1160	775
Tỷ lệ so với tổng số - %					
TỔNG SỐ	100.0	59.6	12.5	31.5	22.1
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	63.0	14.0	29.1	21.2
Nữ	100.0	50.5	8.4	38.0	24.8
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	47.7	8.8	37.5	26.5
Từ 36 đến 50	100.0	60.4	11.9	32.3	22.3
Trên 50	100.0	66.0	15.9	26.3	19.2
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	71.1	7.0	27.7	22.6
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	22.1	81.4	9.6	6.2
Nhà báo	100.0	14.5	3.4	20.9	74.1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	10.6	5.4	91.6	4.5
Nghề nghiệp khác	100.0	41.6	53.3	26.3	12.4
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	88.3	8.0	26.4	15.0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	67.5	5.8	35.7	21.6
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	86.2	10.6	19.4	17.5
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	66.3	8.1	28.2	23.7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	21.8	81.3	10.0	6.1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	77.8	5.6	66.7	16.7
Vị trí khác	100.0	44.3	6.7	40.5	27.1

(*) Một người có thể sử dụng số liệu thống kê cho nhiều mục đích

5. Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Rất có tác dụng	Có tác dụng	Ít có tác dụng	Không có tác dụng
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	11080	4493	6203	371	13
Phân theo giới tính					
Nam	8118	3406	4449	255	8
Nữ	2962	1087	1754	116	5
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2265	867	1295	99	4
Từ 36 đến 50	5236	2184	2871	172	9
Trên 50	3579	1442	2037	100	
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8716	3794	4743	172	7
Doanh nhân/nhà đầu tư	792	145	545	100	2
Nhà báo	517	224	270	23	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	916	290	561	62	3
Nghề nghiệp khác	139	40	84	14	1
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	389	194	189	6	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2701	1130	1521	49	1
Lãnh đạo cấp huyện	666	328	331	7	
Lãnh đạo cấp Phòng	3594	1600	1914	76	4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	790	143	544	101	2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	5	12	2	
Vị trí khác	2921	1093	1692	130	6
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100.0	40.6	56.0	3.3	0.1
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	42.0	54.8	3.1	0.1
Nữ	100.0	36.7	59.2	3.9	0.2
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	38.3	57.2	4.3	0.2
Từ 36 đến 50	100.0	41.7	54.8	3.3	0.2
Trên 50	100.0	40.3	56.9	2.8	
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	43.5	54.4	2.0	0.1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	18.3	68.8	12.6	0.3
Nhà báo	100.0	43.3	52.2	4.5	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	31.7	61.2	6.8	0.3
Nghề nghiệp khác	100.0	28.8	60.4	10.1	0.7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	49.9	48.6	1.5	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	41.8	56.3	1.8	0.1
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	49.2	49.7	1.1	
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	44.5	53.3	2.1	0.1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	18.1	68.9	12.8	0.2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	26.3	63.2	10.5	
Vị trí khác	100.0	37.4	57.9	4.5	0.2

6. Tàn suất sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra:				
		Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng năm	Khi cần thì sử dụng
		Số người trả lời				
TỔNG SỐ	11100	562	3038	1455	1099	4946
Phân theo giới tính						
Nam	8125	446	2331	1130	807	3411
Nữ	2975	116	707	325	292	1535
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	2271	97	615	237	202	1120
Từ 36 đến 50	5250	260	1444	694	510	2342
Trên 50	3579	205	979	524	387	1484
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	8731	449	2634	1190	863	3595
Doanh nhân/nhà đầu tư	796	13	117	106	100	460
Nhà báo	518	59	159	59	12	229
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	915	33	89	76	110	607
Nghề nghiệp khác	140	8	39	24	14	55
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	389	52	159	35	11	132
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2699	139	741	385	246	1188
Lãnh đạo cấp huyện	666	35	248	126	57	200
Lãnh đạo cấp Phòng	3602	196	1049	479	379	1499
Lãnh đạo các doanh nghiệp	794	13	117	105	98	461
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	3	12	1	1	2
Vị trí khác	2931	124	712	324	307	1464
		Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100.0	5.1	27.4	13.1	9.9	44.5
Phân theo giới tính						
Nam	100.0	5.5	28.7	13.9	9.9	42.0
Nữ	100.0	3.9	23.8	10.9	9.8	51.6
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100.0	4.3	27.1	10.4	8.9	49.3
Từ 36 đến 50	100.0	5.0	27.5	13.2	9.7	44.6
Trên 50	100.0	5.7	27.4	14.6	10.8	41.5
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100.0	5.1	30.2	13.6	9.9	41.2
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	1.6	14.7	13.3	12.6	57.8
Nhà báo	100.0	11.4	30.7	11.4	2.3	44.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	3.6	9.7	8.3	12.0	66.4
Nghề nghiệp khác	100.0	5.7	27.9	17.1	10.0	39.3
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	13.4	40.9	9.0	2.8	33.9
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	5.1	27.5	14.3	9.1	44.0
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	5.3	37.2	18.9	8.6	30.0
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	5.5	29.1	13.3	10.5	41.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	1.6	14.7	13.2	12.4	58.1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	15.8	63.1	5.3	5.3	10.5
Vị trí khác	100.0	4.2	24.3	11.1	10.5	49.9

7. Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Đã được tăng cường	Vẫn như cũ	Giảm sút	Không biết
	Số người trả lời				
TỔNG SỐ	10933	8357	1932	87	557
Phân theo giới tính					
Nam	8026	6235	1392	57	342
Nữ	2907	2122	540	30	215
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2224	1545	465	26	188
Từ 36 đến 50	5177	3978	900	45	254
Trên 50	3532	2834	567	16	115
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8614	6707	1529	68	310
Doanh nhân/nhà đầu tư	775	549	155	3	68
Nhà báo	505	381	77	6	41
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	902	617	151	8	126
Nghề nghiệp khác	137	103	20	2	12
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	318	55	3	10
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2673	2151	426	13	83
Lãnh đạo cấp huyện	658	568	84	2	4
Lãnh đạo cấp Phòng	3545	2738	629	36	142
Lãnh đạo các doanh nghiệp	774	546	158	2	68
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	17	13	2	1	1
Vị trí khác	2880	2023	578	30	249
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	76.4	17.7	0.8	5.1
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	77.7	17.3	0.7	4.3
Nữ	100.0	73.0	18.6	1.0	7.4
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	69.5	20.9	1.2	8.4
Từ 36 đến 50	100.0	76.8	17.4	0.9	4.9
Trên 50	100.0	80.2	16.1	0.4	3.3
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	77.9	17.7	0.8	3.6
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	70.8	20.0	0.4	8.8
Nhà báo	100.0	75.4	15.3	1.2	8.1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	68.4	16.7	0.9	14.0
Nghề nghiệp khác	100.0	75.2	14.6	1.5	8.7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	82.4	14.2	0.8	2.6
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	80.5	15.9	0.5	3.1
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	86.3	12.8	0.3	0.6
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	77.2	17.8	1.0	4.0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	70.5	20.4	0.3	8.8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	76.5	11.7	5.9	5.9
Vị trí khác	100.0	70.2	20.1	1.0	8.7

8. Sự hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra:		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10928	4097	6255	576
Phân theo giới tính				
Nam	8021	3077	4545	399
Nữ	2907	1020	1710	177
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2216	746	1322	148
Từ 36 đến 50	5174	1961	2925	288
Trên 50	3538	1390	2008	140
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8634	3344	4889	401
Doanh nhân/nhà đầu tư	768	239	481	48
Nhà báo	498	172	287	39
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	891	293	521	77
Nghề nghiệp khác	137	49	77	11
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	137	225	24
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2673	958	1603	112
Lãnh đạo cấp huyện	666	308	341	17
Lãnh đạo cấp Phòng	3554	1398	1968	188
Lãnh đạo các doanh nghiệp	766	238	480	48
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	18	5	12	1
Vị trí khác	2865	1053	1626	186
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	37.5	57.2	5.3
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	38.3	56.7	5.0
Nữ	100.0	35.1	58.8	6.1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	33.7	59.6	6.7
Từ 36 đến 50	100.0	37.9	56.5	5.6
Trên 50	100.0	39.3	56.7	4.0
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	38.7	56.6	4.7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	31.1	62.6	6.3
Nhà báo	100.0	34.6	57.6	7.8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	32.9	58.5	8.6
Nghề nghiệp khác	100.0	35.8	56.2	8.0
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	35.5	58.3	6.2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	35.8	60.0	4.2
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	46.2	51.2	2.6
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	39.3	55.4	5.3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	31.1	62.6	6.3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	27.8	66.7	5.5
Vị trí khác	100.0	36.8	56.7	6.5

9. Mức độ công bằng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Công bằng	Tương đối công bằng	Chưa công bằng	Không biết
	Số người trả lời				
TỔNG SỐ	10926	2848	6543	686	849
Phân theo giới tính					
Nam	7998	2145	4821	502	530
Nữ	2928	703	1722	184	319
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2238	572	1293	162	211
Từ 36 đến 50	5163	1329	3061	344	429
Trên 50	3525	947	2189	180	209
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8590	2248	5251	527	564
Doanh nhân/nhà đầu tư	778	221	437	35	85
Nhà báo	507	118	291	33	65
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	914	221	498	86	109
Nghề nghiệp khác	137	40	66	5	26
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	89	247	32	18
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2660	581	1753	170	156
Lãnh đạo cấp huyện	655	207	415	19	14
Lãnh đạo cấp Phòng	3545	976	2060	231	278
Lãnh đạo các doanh nghiệp	777	219	439	35	84
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	5	8		6
Vị trí khác	2884	771	1621	199	293
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	26.0	59.9	6.3	7.8
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	26.8	60.3	6.3	6.6
Nữ	100.0	24.0	58.8	6.3	10.9
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	25.6	57.8	7.2	9.4
Từ 36 đến 50	100.0	25.7	59.3	6.7	8.3
Trên 50	100.0	26.9	62.1	5.1	5.9
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	26.2	61.1	6.1	6.6
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	28.4	56.2	4.5	10.9
Nhà báo	100.0	23.3	57.4	6.5	12.8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	24.2	54.5	9.4	11.9
Nghề nghiệp khác	100.0	29.2	48.2	3.6	19.0
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	23.0	64.0	8.3	4.7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	21.8	65.9	6.4	5.9
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	31.6	63.4	2.9	2.1
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	27.5	58.1	6.5	7.9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	28.2	56.5	4.5	10.8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	26.3	42.1		31.6
Vị trí khác	100.0	26.7	56.2	6.9	10.2

10. Khả năng tiếp cận thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Dễ dàng	Tương đối dễ dàng	Khó khăn	Không biết
	Số người trả lời				
TỔNG SỐ	11030	3425	6673	726	206
Phân theo giới tính					
Nam	8072	2617	4824	502	129
Nữ	2958	808	1849	224	77
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2258	564	1427	213	54
Từ 36 đến 50	5211	1619	3129	362	101
Trên 50	3561	1242	2117	151	51
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8679	2760	5263	532	124
Doanh nhân/nhà đầu tư	787	244	479	43	21
Nhà báo	510	145	308	37	20
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	912	236	541	96	39
Nghề nghiệp khác	142	40	82	18	2
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	388	137	232	13	6
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2679	802	1713	128	36
Lãnh đạo cấp huyện	667	301	344	20	2
Lãnh đạo cấp Phòng	3584	1138	2133	260	53
Lãnh đạo các doanh nghiệp	785	244	478	43	20
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	1	14	4	
Vị trí khác	2908	802	1759	258	89
		Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100.0	31.0	60.5	6.6	1.9
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	32.4	59.8	6.2	1.6
Nữ	100.0	27.3	62.5	7.6	2.6
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	25.0	63.2	9.4	2.4
Từ 36 đến 50	100.0	31.1	60.0	7.0	1.9
Trên 50	100.0	34.9	59.5	4.2	1.4
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	31.8	60.7	6.1	1.4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	31.0	60.9	5.4	2.7
Nhà báo	100.0	28.4	60.4	7.3	3.9
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	25.9	59.3	10.5	4.3
Nghề nghiệp khác	100.0	28.2	57.7	12.7	1.4
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	35.3	59.8	3.4	1.5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	29.9	63.9	4.8	1.4
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	45.1	51.6	3.0	0.3
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	31.7	59.5	7.3	1.5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	31.1	60.9	5.5	2.5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	5.3	73.7	21.0	
Vị trí khác	100.0	27.6	60.5	8.9	3.0

11. Tính kịp thời của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	10934	1957	7624	1353
Phân theo giới tính				
Nam	8019	1461	5624	934
Nữ	2915	496	2000	419
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2234	393	1516	325
Từ 36 đến 50	5166	917	3608	641
Trên 50	3534	647	2500	387
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8644	1534	6100	1010
Doanh nhân/nhà đầu tư	765	137	524	104
Nhà báo	500	99	335	66
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	888	161	579	148
Nghề nghiệp khác	137	26	86	25
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	387	66	274	47
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2672	400	1972	300
Lãnh đạo cấp huyện	665	168	450	47
Lãnh đạo cấp Phòng	3558	636	2469	453
Lãnh đạo các doanh nghiệp	763	136	523	104
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	18	4	11	3
Vị trí khác	2871	547	1925	399
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100.0	17.9	69.7	12.4
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	18.2	70.1	11.7
Nữ	100.0	17.0	68.6	14.4
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	17.6	67.9	14.5
Từ 36 đến 50	100.0	17.8	69.8	12.4
Trên 50	100.0	18.3	70.7	11.0
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	17.7	70.6	11.7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	17.9	68.5	13.6
Nhà báo	100.0	19.8	67.0	13.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	18.1	65.2	16.7
Nghề nghiệp khác	100.0	19.0	62.8	18.2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	17.1	70.8	12.1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	15.0	73.8	11.2
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	25.2	67.7	7.1
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	17.9	69.4	12.7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	17.8	68.6	13.6
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	22.2	61.1	16.7
Vị trí khác	100.0	19.1	67.0	13.9

12. Tính đầy đủ của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10941	2359	7553	1029
Phân theo giới tính				
Nam	8016	1779	5511	726
Nữ	2925	580	2042	303
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2236	468	1554	214
Từ 36 đến 50	5167	1133	3515	519
Trên 50	3538	758	2484	296
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8637	1869	6022	746
Doanh nhân/nhà đầu tư	772	161	517	94
Nhà báo	500	118	328	54
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	896	184	596	116
Nghề nghiệp khác	136	27	90	19
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	388	66	284	38
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2669	515	1929	225
Lãnh đạo cấp huyện	668	186	436	46
Lãnh đạo cấp Phòng	3550	794	2421	335
Lãnh đạo các doanh nghiệp	770	160	514	96
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	3	15	1
Vị trí khác	2877	635	1954	288
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	21.6	69.0	9.4
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	22.2	68.8	9.0
Nữ	100.0	19.8	69.8	10.4
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	20.9	69.5	9.6
Từ 36 đến 50	100.0	21.9	68.0	10.1
Trên 50	100.0	21.4	70.2	8.4
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	21.7	69.7	8.6
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	20.8	67.0	12.2
Nhà báo	100.0	23.6	65.6	10.8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	20.5	66.5	13.0
Nghề nghiệp khác	100.0	19.8	66.2	14.0
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	17.0	73.2	9.8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	19.3	72.3	8.4
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	27.8	65.3	6.9
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	22.4	68.2	9.4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	20.8	66.7	12.5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	15.8	78.9	5.3
Vị trí khác	100.0	22.1	67.9	10.0

13. Độ tin cậy của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	10950	4093	6418	392	47
Phân theo giới tính					
Nam	8034	3009	4722	273	30
Nữ	2916	1084	1696	119	17
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2237	882	1262	87	6
Từ 36 đến 50	5169	1928	3022	196	23
Trên 50	3544	1283	2134	109	18
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8638	3285	5050	271	32
Doanh nhân/nhà đầu tư	774	234	489	42	9
Nhà báo	501	229	255	14	3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	902	309	535	55	3
Nghề nghiệp khác	135	36	89	10	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	385	129	244	11	1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2681	955	1629	90	7
Lãnh đạo cấp huyện	663	274	375	13	1
Lãnh đạo cấp Phòng	3557	1359	2065	116	17
Lãnh đạo các doanh nghiệp	772	231	490	42	9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	17	2	14	1	
Vị trí khác	2875	1143	1601	119	12
		Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100.0	37.4	58.6	3.6	0.4
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	37.4	58.8	3.4	0.4
Nữ	100.0	37.2	58.1	4.1	0.6
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	39.4	56.4	3.9	0.3
Từ 36 đến 50	100.0	37.3	58.5	3.8	0.4
Trên 50	100.0	36.2	60.2	3.1	0.5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	38.0	58.5	3.1	0.4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	30.2	63.2	5.4	1.2
Nhà báo	100.0	45.7	50.9	2.8	0.6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	34.3	59.3	6.1	0.3
Nghề nghiệp khác	100.0	26.7	65.9	7.4	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	33.5	63.4	2.8	0.3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	35.6	60.8	3.3	0.3
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	41.3	56.6	2.0	0.1
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	38.2	58.0	3.3	0.5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	29.9	63.5	5.4	1.2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	11.8	82.3	5.9	
Vị trí khác	100.0	39.8	55.7	4.1	0.4

14. Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước

	Tổng số	Chia ra:			
		Rất quan trọng	Quan trọng	Ít quan trọng	Không quan trọng
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	10860	5162	5422	250	266
Phân theo giới tính					
Nam	7977	3865	3905	188	199
Nữ	2883	1297	1517	62	77
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	2202	1048	1099	51	40
Từ 36 đến 50	5127	2454	2537	121	151
Trên 50	3531	1660	1786	78	75
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8565	4191	4195	161	188
Doanh nhân/nhà đầu tư	772	234	489	47	20
Nhà báo	506	270	224	11	10
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	882	418	436	24	40
Nghề nghiệp khác	135	49	78	7	10
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	387	203	170	13	10
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2660	1296	1315	48	100
Lãnh đạo cấp huyện	660	334	318	8	10
Lãnh đạo cấp Phòng	3531	1761	1694	62	140
Lãnh đạo các doanh nghiệp	770	232	489	47	20
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	11	7	1	10
Vị trí khác	2833	1325	1429	71	80
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100.0	47.5	49.9	2.3	0.3
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	48.4	49.0	2.4	0.2
Nữ	100.0	45.0	52.6	2.2	0.2
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	47.6	49.9	2.3	0.2
Từ 36 đến 50	100.0	47.9	49.5	2.3	0.3
Trên 50	100.0	47.0	50.6	2.2	0.2
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	48.9	49.0	1.9	0.2
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	30.3	63.3	6.1	0.3
Nhà báo	100.0	53.3	44.3	2.2	0.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	47.4	49.4	2.7	0.5
Nghề nghiệp khác	100.0	36.3	57.8	5.2	0.7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	52.4	43.9	3.4	0.3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	48.7	49.4	1.8	0.1
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	50.6	48.2	1.2	0.1
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	49.9	48.0	1.7	0.4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	30.1	63.5	6.1	0.3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	57.9	36.8	5.3	0.3
Vị trí khác	100.0	46.8	50.4	2.5	0.3

15. Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước được quy định trong Luật Thống kê 2015

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	10620	6740	3880
Phân theo giới tính			
Nam	7778	5247	2531
Nữ	2842	1493	1349
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2171	1013	1158
Từ 36 đến 50	5027	3247	1780
Trên 50	3422	2480	942
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8379	5751	2628
Doanh nhân/nhà đầu tư	753	344	409
Nhà báo	484	307	177
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	868	282	586
Nghề nghiệp khác	136	56	80
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	379	317	62
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2594	1929	665
Lãnh đạo cấp huyện	638	552	86
Lãnh đạo cấp Phòng	3458	2269	1189
Lãnh đạo các doanh nghiệp	750	346	404
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	18	4	14
Vị trí khác	2783	1323	1460
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	63.5	36.5
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	67.5	32.5
Nữ	100.0	52.5	47.5
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	46.7	53.3
Từ 36 đến 50	100.0	64.6	35.4
Trên 50	100.0	72.5	27.5
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	68.6	31.4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	45.7	54.3
Nhà báo	100.0	63.4	36.6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	32.5	67.5
Nghề nghiệp khác	100.0	41.2	58.8
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	83.6	16.4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	74.4	25.6
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	86.5	13.5
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	65.6	34.4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	46.1	53.9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	22.2	77.8
Vị trí khác	100.0	47.5	52.5

16. Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia ra:	
		Có biết	Không biết
	Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10889	7940	2949
Phân theo giới tính			
Nam	7971	5979	1992
Nữ	2918	1961	957
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2228	1427	801
Từ 36 đến 50	5141	3757	1384
Trên 50	3520	2756	764
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8578	6632	1946
Doanh nhân/nhà đầu tư	783	390	393
Nhà báo	505	403	102
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	885	429	456
Nghề nghiệp khác	138	86	52
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	388	356	32
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2660	2193	467
Lãnh đạo cấp huyện	651	563	88
Lãnh đạo cấp Phòng	3530	2601	929
Lãnh đạo các doanh nghiệp	780	390	390
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	16	3
Vị trí khác	2861	1821	1040
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	72.9	27.1
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	75.0	25.0
Nữ	100.0	67.2	32.8
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	64.0	36.0
Từ 36 đến 50	100.0	73.1	26.9
Trên 50	100.0	78.3	21.7
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	77.3	22.7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	49.8	50.2
Nhà báo	100.0	79.8	20.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	48.5	51.5
Nghề nghiệp khác	100.0	62.3	37.7
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	91.8	8.2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	82.4	17.6
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	86.5	13.5
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	73.7	26.3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	50.0	50.0
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	84.2	15.8
Vị trí khác	100.0	63.6	36.4

17. Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia ra:			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	7908	3902	3164	666	176
Phân theo giới tính					
Nam	5962	3015	2388	447	112
Nữ	1946	887	776	219	64
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1421	665	559	154	43
Từ 36 đến 50	3740	1854	1466	329	91
Trên 50	2747	1383	1139	183	42
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	6607	3492	2531	473	111
Doanh nhân/nhà đầu tư	388	95	199	66	28
Nhà báo	402	189	184	23	6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	426	93	218	89	26
Nghề nghiệp khác	85	33	32	15	5
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	353	244	100	9	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2184	1077	940	144	23
Lãnh đạo cấp huyện	562	354	187	18	3
Lãnh đạo cấp Phòng	2595	1345	980	207	63
Lãnh đạo các doanh nghiệp	388	93	201	66	28
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	6	7	3	
Vị trí khác	1810	783	749	219	59
		Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100.0	49.4	40.0	8.4	2.2
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	50.6	40.0	7.5	1.9
Nữ	100.0	45.6	39.9	11.2	3.3
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	46.8	39.4	10.8	3.0
Từ 36 đến 50	100.0	49.6	39.2	8.8	2.4
Trên 50	100.0	50.3	41.5	6.7	1.5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	52.8	38.3	7.2	1.7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	24.5	51.3	17.0	7.2
Nhà báo	100.0	47.0	45.8	5.7	1.5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	21.8	51.2	20.9	6.1
Nghề nghiệp khác	100.0	38.8	37.7	17.6	5.9
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	69.1	28.3	2.6	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	49.3	43.0	6.6	1.1
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	63.0	33.3	3.2	0.5
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	51.8	37.8	8.0	2.4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	24.0	51.8	17.0	7.2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	37.5	43.8	18.7	
Vị trí khác	100.0	43.2	41.4	12.1	3.3

18. Sự hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia ra:		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	7614	2766	4687	161
Phân theo giới tính				
Nam	5770	2139	3508	123
Nữ	1844	627	1179	38
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1355	486	835	34
Từ 36 đến 50	3585	1338	2164	83
Trên 50	2674	942	1688	44
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	6411	2382	3901	128
Doanh nhân/nhà đầu tư	348	96	242	10
Nhà báo	389	146	237	6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	389	115	261	13
Nghề nghiệp khác	77	27	46	4
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	349	118	217	14
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2133	714	1379	40
Lãnh đạo cấp huyện	558	255	296	7
Lãnh đạo cấp Phòng	2495	964	1489	42
Lãnh đạo các doanh nghiệp	348	95	243	10
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	5	10	1
Vị trí khác	1715	615	1053	47
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	36.3	61.6	2.1
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	37.1	60.8	2.1
Nữ	100.0	34.0	63.9	2.1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	35.9	61.6	2.5
Từ 36 đến 50	100.0	37.3	60.4	2.3
Trên 50	100.0	35.2	63.1	1.7
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	37.2	60.8	2.0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	27.6	69.5	2.9
Nhà báo	100.0	37.5	60.9	1.6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	29.6	67.1	3.3
Nghề nghiệp khác	100.0	35.1	59.7	5.2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	33.8	62.2	4.0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	33.5	64.6	1.9
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	45.7	53.0	1.3
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	38.6	59.7	1.7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	27.3	69.8	2.9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	31.2	62.5	6.3
Vị trí khác	100.0	35.9	61.4	2.7

19. Mức độ thỏa mãn đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Số người trả lời											
TỔNG SỐ	7732	405	1810	3238	1675	414	147	33	5	3	2
Phân theo giới tính											
Nam	5850	306	1389	2484	1220	307	110	26	4	2	2
Nữ	1882	99	421	754	455	107	37	7	1	1	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1378	66	300	550	339	90	25	5	2	1	
Từ 36 đến 50	3649	201	891	1497	751	202	81	20	2	2	2
Trên 50	2705	138	619	1191	585	122	41	8	1		
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	6496	354	1570	2735	1365	324	119	21	4	3	1
Doanh nhân/nhà đầu tư	360	12	63	154	92	27	9	3			
Nhà báo	396	19	84	167	96	23	5	1			1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	400	19	75	150	104	33	12	6	1		
Nghề nghiệp khác	80	1	18	32	18	7	2	2			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	353	18	92	149	67	17	7	3			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2161	90	489	932	504	103	37	5	1		
Lãnh đạo cấp huyện	559	33	175	218	94	28	6	2	1	1	1
Lãnh đạo cấp Phòng	2532	148	609	1089	494	127	55	7	1	2	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	360	12	63	154	92	27	9	3			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16		1	5	7	2		1			
Vị trí khác	1751	104	381	691	417	110	33	12	2		1
Cơ cấu - %											
TỔNG SỐ	100.0	5.2	23.4	41.9	21.7	5.4	1.9	0.4	0.1	0.04	0.03
Phân theo giới tính											
Nam	100.0	5.2	23.7	42.5	20.9	5.2	1.9	0.4	0.1	0.03	0.03
Nữ	100.0	5.3	22.4	40.1	24.2	5.7	2.0	0.4	0.1	0.1	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100.0	4.8	21.8	39.9	24.6	6.5	1.8	0.4	0.1	0.1	
Từ 36 đến 50	100.0	5.5	24.4	41.0	20.6	5.5	2.2	0.5	0.1	0.1	0.1
Trên 50	100.0	5.1	22.9	44.0	21.6	4.5	1.5	0.3	0.0		
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100.0	5.4	24.2	42.1	21.0	5.0	1.8	0.3	0.1	0.05	0.02
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	3.3	17.5	42.8	25.6	7.5	2.5	0.8			
Nhà báo	100.0	4.8	21.2	42.2	24.2	5.8	1.3	0.3			0.3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	4.8	18.8	37.5	26.0	8.3	3.0	1.5	0.3		
Nghề nghiệp khác	100.0	1.3	22.5	40.0	22.5	8.8	2.5	2.5			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	5.1	26.1	42.2	19.0	4.8	2.0	0.8			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	4.2	22.6	43.1	23.3	4.8	1.7	0.2	0.05		
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	5.9	31.3	39.0	16.8	5.0	1.1	0.4	0.2	0.2	0.2
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	5.8	24.1	43.0	19.5	5.0	2.2	0.3	0.04	0.1	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	3.3	17.5	42.8	25.6	7.5	2.5	0.8			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		6.3	31.3	43.8	12.5		6.3			
Vị trí khác	100.0	5.9	21.8	39.5	23.8	6.3	1.9	0.7	0.1		0.1

20. Mức độ biết về Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia ra:	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	11032	10062	970
Phân theo giới tính			
Nam	8079	7478	601
Nữ	2953	2584	369
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2258	1947	311
Từ 36 đến 50	5212	4813	399
Trên 50	3562	3302	260
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8697	8311	386
Doanh nhân/nhà đầu tư	782	574	208
Nhà báo	507	398	109
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	906	676	230
Nghề nghiệp khác	140	103	37
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	388	387	1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2695	2578	117
Lãnh đạo cấp huyện	665	653	12
Lãnh đạo cấp Phòng	3586	3385	201
Lãnh đạo các doanh nghiệp	780	572	208
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	16	3
Vị trí khác	2899	2471	428
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	91.2	8.8
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	92.6	7.4
Nữ	100.0	87.5	12.5
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	86.2	13.8
Từ 36 đến 50	100.0	92.3	7.7
Trên 50	100.0	92.7	7.3
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	95.6	4.4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	73.4	26.6
Nhà báo	100.0	78.5	21.5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	74.6	25.4
Nghề nghiệp khác	100.0	73.6	26.4
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	99.7	0.3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	95.7	4.3
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	98.2	1.8
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	94.4	5.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	73.3	26.7
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	84.2	15.8
Vị trí khác	100.0	85.2	14.8

21. Tần suất sử dụng Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	10034	3356	5370	1145	163
Phân theo giới tính					
Nam	7458	2623	3957	783	95
Nữ	2576	733	1413	362	68
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1938	581	1033	277	47
Từ 36 đến 50	4806	1612	2563	554	77
Trên 50	3290	1163	1774	314	39
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8292	3108	4387	722	75
Doanh nhân/nhà đầu tư	570	66	304	163	37
Nhà báo	397	67	238	73	19
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	673	96	381	168	28
Nghề nghiệp khác	102	19	60	19	4
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	187	181	18	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2570	856	1461	234	19
Lãnh đạo cấp huyện	653	317	311	25	
Lãnh đạo cấp Phòng	3379	1266	1756	313	44
Lãnh đạo các doanh nghiệp	568	66	303	163	36
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	2	6	8	
Vị trí khác	2462	662	1352	384	64
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	33.5	53.5	11.4	1.6
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	35.2	53.0	10.5	1.3
Nữ	100.0	28.5	54.8	14.1	2.6
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	30.0	53.3	14.3	2.4
Từ 36 đến 50	100.0	33.6	53.3	11.5	1.6
Trên 50	100.0	35.4	53.9	9.5	1.2
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	37.5	52.9	8.7	0.9
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	11.6	53.3	28.6	6.5
Nhà báo	100.0	16.9	59.9	18.4	4.8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	14.3	56.6	25.0	4.1
Nghề nghiệp khác	100.0	18.7	58.8	18.6	3.9
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	48.4	46.9	4.7	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	33.3	56.9	9.1	0.7
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	48.6	47.6	3.8	
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	37.5	52.0	9.2	1.3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	11.6	53.4	28.7	6.3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	12.5	37.5	50.0	
Vị trí khác	100.0	26.9	54.9	15.6	2.6

22. Sự hài lòng đối với Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	9779	3743	5800	236
Phân theo giới tính				
Nam	7312	2859	4279	174
Nữ	2467	884	1521	62
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1867	666	1152	49
Từ 36 đến 50	4679	1805	2756	118
Trên 50	3233	1272	1892	69
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8157	3241	4748	168
Doanh nhân/nhà đầu tư	522	159	341	22
Nhà báo	367	117	242	8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	636	190	414	32
Nghề nghiệp khác	97	36	55	6
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	383	139	233	11
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2539	907	1582	50
Lãnh đạo cấp huyện	651	347	293	11
Lãnh đạo cấp Phòng	3303	1298	1932	73
Lãnh đạo các doanh nghiệp	521	160	339	22
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	4	11	1
Vị trí khác	2366	888	1410	68
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	38.3	59.3	2.4
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	39.1	58.5	2.4
Nữ	100.0	35.8	61.7	2.5
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	35.7	61.7	2.6
Từ 36 đến 50	100.0	38.6	58.9	2.5
Trên 50	100.0	39.4	58.5	2.1
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	39.7	58.2	2.1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	30.5	65.3	4.2
Nhà báo	100.0	31.9	65.9	2.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	29.9	65.1	5.0
Nghề nghiệp khác	100.0	37.1	56.7	6.2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	36.3	60.8	2.9
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	35.7	62.3	2.0
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	53.3	45.0	1.7
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	39.3	58.5	2.2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	30.7	65.1	4.2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	25.0	68.8	6.2
Vị trí khác	100.0	37.5	59.6	2.9

23. Mức độ thỏa mãn đối với Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10:									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
		Số người trả lời									
TỔNG SỐ	9871	617	2546	3882	2008	562	211	30	10	3	2
Phân theo giới tính											
Nam	7363	459	1936	2909	1463	412	152	21	8	3	
Nữ	2508	158	610	973	545	150	59	9	2		2
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1891	111	444	734	436	114	42	6	1	1	2
Từ 36 đến 50	4729	303	1241	1820	947	288	107	14	8	1	
Trên 50	3251	203	861	1328	625	160	62	10	1	1	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	8217	553	2182	3254	1596	440	161	21	7	1	2
Doanh nhân/nhà đầu tư	533	24	102	212	141	38	12	4			
Nhà báo	378	11	94	144	93	24	10	1		1	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	645	27	147	231	152	57	24	4	2	1	
Nghề nghiệp khác	98	2	21	41	26	3	4		1		
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	21	106	151	83	14	11				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2551	128	681	1024	522	138	51	5	1	1	
Lãnh đạo cấp huyện	653	62	211	238	104	26	11	1			
Lãnh đạo cấp Phòng	3335	223	885	1309	630	200	72	9	6		1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	532	24	102	213	139	38	12	4			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16		2	4	8	1	1				
Vị trí khác	2398	159	559	943	522	145	53	11	3	2	1
		Cơ cấu - %									
TỔNG SỐ	100.0	6.3	25.8	39.3	20.3	5.7	2.1	0.3	0.1	0.03	0.02
Phân theo giới tính											
Nam	100.0	6.2	26.3	39.5	19.9	5.6	2.1	0.3	0.1	0.04	
Nữ	100.0	6.3	24.3	38.8	21.7	6.0	2.4	0.4	0.1		0.1
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100.0	5.9	23.5	38.8	23.1	6.0	2.2	0.3	0.1	0.1	0.1
Từ 36 đến 50	100.0	6.4	26.2	38.5	20.0	6.1	2.3	0.3	0.2	0.02	
Trên 50	100.0	6.2	26.5	40.8	19.2	4.9	1.9	0.3	0.03	0.03	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100.0	6.7	26.6	39.6	19.4	5.4	2.0	0.3	0.1	0.01	0.02
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	4.5	19.1	39.8	26.5	7.1	2.3	0.8			
Nhà báo	100.0	2.9	24.9	38.1	24.6	6.3	2.6	0.3		0.3	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	4.2	22.8	35.8	23.6	8.8	3.7	0.6	0.3	0.2	
Nghề nghiệp khác	100.0	2.0	21.4	41.8	26.5	3.1	4.1		1.0		
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	5.4	27.5	39.1	21.5	3.6	2.8				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	5.0	26.7	40.1	20.5	5.4	2.0	0.2	0.04	0.04	
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	9.5	32.3	36.4	15.9	4.0	1.7	0.2			
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	6.7	26.5	39.3	18.9	6.0	2.2	0.3	0.2		0.03
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	4.5	19.2	40.0	26.1	7.1	2.3	0.8			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		12.5	25.0	50.0	6.3	6.3				
Vị trí khác	100.0	6.6	23.3	39.3	21.8	6.0	2.2	0.5	0.1	0.1	0.04

24. Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	10777	5642	5135
Phân theo giới tính			
Nam	7902	4421	3481
Nữ	2875	1221	1654
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2202	830	1372
Từ 36 đến 50	5082	2698	2384
Trên 50	3493	2114	1379
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8477	4766	3711
Doanh nhân/nhà đầu tư	769	226	543
Nhà báo	505	261	244
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	890	339	551
Nghề nghiệp khác	136	50	86
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	383	306	77
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2643	1689	954
Lãnh đạo cấp huyện	638	450	188
Lãnh đạo cấp Phòng	3494	1858	1636
Lãnh đạo các doanh nghiệp	765	226	539
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	9	10
Vị trí khác	2835	1104	1731
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	52.4	47.6
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	55.9	44.1
Nữ	100.0	42.5	57.5
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	37.7	62.3
Từ 36 đến 50	100.0	53.1	46.9
Trên 50	100.0	60.5	39.5
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	56.2	43.8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	29.4	70.6
Nhà báo	100.0	51.7	48.3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	38.1	61.9
Nghề nghiệp khác	100.0	36.8	63.2
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	79.9	20.1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	63.9	36.1
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	70.5	29.5
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	53.2	46.8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	29.5	70.5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	47.4	52.6
Vị trí khác	100.0	38.9	61.1

25. Tần suất sử dụng Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra:			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	5621	1239	3555	679	148
Phân theo giới tính					
Nam	4407	1033	2782	495	97
Nữ	1214	206	773	184	51
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	826	165	490	136	35
Từ 36 đến 50	2690	571	1707	331	81
Trên 50	2105	503	1358	212	32
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	4751	1108	3044	504	95
Doanh nhân/nhà đầu tư	223	30	139	45	9
Nhà báo	260	55	151	43	11
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	337	39	196	74	28
Nghề nghiệp khác	50	7	25	13	5
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	305	99	185	21	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1683	329	1139	187	28
Lãnh đạo cấp huyện	450	151	275	22	2
Lãnh đạo cấp Phòng	1853	426	1170	203	54
Lãnh đạo các doanh nghiệp	223	29	141	44	9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9	1	4	4	
Vị trí khác	1098	204	641	198	55
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	22.0	63.3	12.1	2.6
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	23.5	63.1	11.2	2.2
Nữ	100.0	17.0	63.7	15.1	4.2
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	20.0	59.3	16.5	4.2
Từ 36 đến 50	100.0	21.2	63.5	12.3	3.0
Trên 50	100.0	23.9	64.5	10.1	1.5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	23.3	64.1	10.6	2.0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	13.5	62.3	20.2	4.0
Nhà báo	100.0	21.2	58.1	16.5	4.2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	11.6	58.2	21.9	8.3
Nghề nghiệp khác	100.0	14.0	50.0	26.0	10.0
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	32.5	60.6	6.9	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	19.5	67.7	11.1	1.7
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	33.6	61.1	4.9	0.4
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	23.0	63.1	11.0	2.9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	13.0	63.2	19.7	4.1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	11.1	44.5	44.4	
Vị trí khác	100.0	18.6	58.4	18.0	5.0

26. Sự hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra:		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
	Số người trả lời			
TỔNG SỐ	5377	1744	3538	95
Phân theo giới tính				
Nam	4244	1401	2772	71
Nữ	1133	343	766	24
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	766	230	520	16
Từ 36 đến 50	2559	858	1651	50
Trên 50	2052	656	1367	29
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	4583	1509	3004	70
Doanh nhân/nhà đầu tư	208	60	143	5
Nhà báo	241	79	152	10
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	302	82	211	9
Nghề nghiệp khác	43	14	28	1
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	303	94	204	5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1632	467	1147	18
Lãnh đạo cấp huyện	446	195	245	6
Lãnh đạo cấp Phòng	1770	587	1149	34
Lãnh đạo các doanh nghiệp	208	60	143	5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9	3	5	1
Vị trí khác	1009	338	645	26
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	32.4	65.8	1.8
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	33.0	65.3	1.7
Nữ	100.0	30.3	67.6	2.1
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	30.0	67.9	2.1
Từ 36 đến 50	100.0	33.5	64.5	2.0
Trên 50	100.0	32.0	66.6	1.4
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	32.9	65.6	1.5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	28.8	68.8	2.4
Nhà báo	100.0	32.8	63.1	4.1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	27.1	69.9	3.0
Nghề nghiệp khác	100.0	32.6	65.1	2.3
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	31.0	67.3	1.7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	28.6	70.3	1.1
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	43.7	54.9	1.4
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	33.2	64.9	1.9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	28.8	68.8	2.4
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	33.3	55.6	11.1
Vị trí khác	100.0	33.5	63.9	2.6

27. Mức độ thỏa mãn đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10:									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
		Số người trả lời									
TỔNG SỐ	5473	328	1298	2222	1221	282	107	12	2	1	
Phân theo giới tính											
Nam	4310	250	1035	1772	943	219	79	10	1	1	
Nữ	1163	78	263	450	278	63	28	2	1		
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	791	47	187	286	201	47	20	1	1	1	
Từ 36 đến 50	2609	166	636	1043	549	148	59	7	1		
Trên 50	2073	115	475	893	471	87	28	4			
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	4656	286	1124	1916	1006	229	86	6	2	1	
Doanh nhân/nhà đầu tư	214	14	37	89	60	7	5	2			
Nhà báo	249	13	67	87	59	14	8	1			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	309	15	59	112	84	29	8	2			
Nghề nghiệp khác	45		11	18	12	3		1			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	305	12	73	144	58	10	8				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1655	79	353	728	378	89	26	2			
Lãnh đạo cấp huyện	448	40	133	166	82	20	7				
Lãnh đạo cấp Phòng	1799	109	446	723	385	97	35	3	1		
Lãnh đạo các doanh nghiệp	214	14	37	88	60	8	5	2			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9		1	2	5			1			
Vị trí khác	1043	74	255	371	253	58	26	4	1	1	
		Cơ cấu - %									
TỔNG SỐ	100.0	6.0	23.7	40.6	22.3	5.2	2.0	0.2	0.04	0.02	
Phân theo giới tính											
Nam	100.0	5.8	24.0	41.1	21.9	5.1	1.8	0.2	0.02	0.02	
Nữ	100.0	6.7	22.6	38.7	23.9	5.4	2.4	0.2	0.1		
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100.0	5.9	23.6	36.2	25.4	5.9	2.5	0.1	0.1	0.1	
Từ 36 đến 50	100.0	6.4	24.4	40.0	21.0	5.7	2.3	0.3	0.04		
Trên 50	100.0	5.5	22.9	43.1	22.7	4.2	1.4	0.2			
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100.0	6.1	24.1	41.2	21.6	4.9	1.8	0.1	0.04	0.02	
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	6.5	17.3	41.6	28.0	3.3	2.3	0.9			
Nhà báo	100.0	5.2	26.9	34.9	23.7	5.6	3.2	0.4			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	4.9	19.1	36.2	27.2	9.4	2.6	0.6			
Nghề nghiệp khác	100.0		24.4	40.0	26.7	6.7		2.2			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	3.9	23.9	47.2	19.0	3.3	2.6				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	4.8	21.3	44.0	22.8	5.4	1.6	0.1			
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	8.9	29.7	37.1	18.3	4.5	1.6				
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	6.1	24.8	40.2	21.4	5.4	1.9	0.2	0.1		
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	6.5	17.3	41.1	28.0	3.7	2.3	0.9			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		11.1	22.2	55.6			11.1			
Vị trí khác	100.0	7.1	24.4	35.6	24.3	5.6	2.5	0.4	0.1	0.1	

28. Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra:	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	10929	9046	1883
Phân theo giới tính			
Nam	8011	6829	1182
Nữ	2918	2217	701
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2235	1583	652
Từ 36 đến 50	5161	4349	812
Trên 50	3533	3114	419
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8606	7320	1286
Doanh nhân/nhà đầu tư	782	566	216
Nhà báo	511	437	74
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	894	629	265
Nghề nghiệp khác	136	94	42
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	387	360	27
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2653	2379	274
Lãnh đạo cấp huyện	665	634	31
Lãnh đạo cấp Phòng	3546	2992	554
Lãnh đạo các doanh nghiệp	779	565	214
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	17	10	7
Vị trí khác	2882	2106	776
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	82.8	17.2
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	85.2	14.8
Nữ	100.0	76.0	24.0
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	70.8	29.2
Từ 36 đến 50	100.0	84.3	15.7
Trên 50	100.0	88.1	11.9
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	85.1	14.9
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	72.4	27.6
Nhà báo	100.0	85.5	14.5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	70.4	29.6
Nghề nghiệp khác	100.0	69.1	30.9
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	93.0	7.0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	89.7	10.3
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	95.3	4.7
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	84.4	15.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	72.5	27.5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	58.8	41.2
Vị trí khác	100.0	73.1	26.9

29. Một số cuộc điều tra thống kê mà người dùng tin biết đến

	Tổng số	Trong đó ^(*)						Khác
		Tổng điều tra	Điều tra DN	Điều tra cá thể	Điều tra dân số KHHGD	Điều tra LĐVL	Khảo sát MSDC	
TỔNG SỐ	8945	6115	4960	3484	5180	4912	3180	182
Phân theo giới tính								
Nam	6753	4716	3909	2793	3909	3739	2436	149
Nữ	2192	1399	1051	691	1271	1173	744	33
Phân theo độ tuổi								
Dưới 36	1565	1014	779	520	862	781	488	30
Từ 36 đến 50	4301	2901	2340	1679	2539	2390	1515	83
Trên 50	3079	2200	1841	1285	1779	1741	1177	69
Phân theo nghề nghiệp								
Công chức, viên chức	7231	5185	3950	3039	4302	4099	2716	165
Doanh nhân/nhà đầu tư	566	259	504	111	187	182	65	6
Nhà báo	432	309	203	173	276	231	151	7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	623	321	234	132	377	365	225	4
Nghề nghiệp khác	93	41	69	29	38	35	23	
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	357	270	250	178	251	248	197	5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2343	1631	1181	820	1456	1429	893	43
Lãnh đạo cấp huyện	626	534	456	412	424	404	328	19
Lãnh đạo cấp Phòng	2968	2082	1600	1271	1738	1634	1051	66
Lãnh đạo các doanh nghiệp	565	259	504	111	187	180	66	6
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	10	4	5	4	4	7	8	
Vị trí khác	2076	1335	964	688	1120	1010	637	43
TỔNG SỐ	100.0	68.4	55.4	38.9	57.9	54.9	35.6	2.0
Phân theo giới tính								
Nam	100.0	69.8	57.9	41.4	57.9	55.4	36.1	2.2
Nữ	100.0	63.8	47.9	31.5	58.0	53.5	33.9	1.5
Phân theo độ tuổi								
Dưới 36	100.0	64.8	49.8	33.2	55.1	49.9	31.2	1.9
Từ 36 đến 50	100.0	67.4	54.4	39.0	59.0	55.6	35.2	1.9
Trên 50	100.0	71.5	59.8	41.7	57.8	56.5	38.2	2.2
Phân theo nghề nghiệp								
Công chức, viên chức	100.0	71.7	54.6	42.0	59.5	56.7	37.6	2.3
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	45.8	89.0	19.6	33.0	32.2	11.5	1.1
Nhà báo	100.0	71.5	47.0	40.0	63.9	53.5	35.0	1.6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	51.5	37.6	21.2	60.5	58.6	36.1	0.6
Nghề nghiệp khác	100.0	44.1	74.2	31.2	40.9	37.6	24.7	
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	75.6	70.0	49.9	70.3	69.5	55.2	1.4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	69.6	50.4	35.0	62.1	61.0	38.1	1.8
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	85.3	72.8	65.8	67.7	64.5	52.4	3.0
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	70.1	53.9	42.8	58.6	55.1	35.4	2.2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	45.8	89.2	19.6	33.1	31.9	11.7	1.1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	40.0	50.0	40.0	40.0	70.0	80.0	
Vị trí khác	100.0	64.3	46.4	33.1	53.9	48.7	30.7	2.1

^(*) Một người có thể biết tới một hoặc nhiều cuộc điều tra

30. Tần suất sử dụng thông tin từ Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra:			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	8986	1977	5205	1280	524
Phân theo giới tính					
Nam	6795	1573	3965	905	352
Nữ	2191	404	1240	375	172
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1567	297	852	270	148
Từ 36 đến 50	4323	948	2511	626	238
Trên 50	3096	732	1842	384	138
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	7279	1729	4328	929	293
Doanh nhân/nhà đầu tư	558	57	253	142	106
Nhà báo	432	107	244	55	26
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	626	74	334	133	85
Nghề nghiệp khác	91	10	46	21	14
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	360	117	211	26	6
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2371	472	1512	320	67
Lãnh đạo cấp huyện	632	263	336	29	4
Lãnh đạo cấp Phòng	2977	689	1761	382	145
Lãnh đạo các doanh nghiệp	557	55	254	143	105
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9		5	4	
Vị trí khác	2080	381	1126	376	197
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	22.0	57.9	14.3	5.8
Phân theo giới tính					
Nam	100.0	23.1	58.4	13.3	5.2
Nữ	100.0	18.4	56.6	17.1	7.9
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100.0	19.0	54.4	17.2	9.4
Từ 36 đến 50	100.0	21.9	58.1	14.5	5.5
Trên 50	100.0	23.6	59.5	12.4	4.5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100.0	23.7	59.5	12.8	4.0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	10.2	45.3	25.5	19.0
Nhà báo	100.0	24.8	56.5	12.7	6.0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	11.8	53.4	21.2	13.6
Nghề nghiệp khác	100.0	11.0	50.5	23.1	15.4
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	32.5	58.6	7.2	1.7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	19.9	63.8	13.5	2.8
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	41.6	53.2	4.6	0.6
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	23.1	59.2	12.8	4.9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	9.9	45.6	25.7	18.8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		55.6	44.4	
Vị trí khác	100.0	18.3	54.1	18.1	9.5

31. Sự hài lòng đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra:		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
	Số người trả lời			
TỔNG SỐ	8346	2658	5530	158
Phân theo giới tính				
Nam	6361	2072	4178	111
Nữ	1985	586	1352	47
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1386	418	939	29
Từ 36 đến 50	4032	1276	2673	83
Trên 50	2928	964	1918	46
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	6897	2247	4524	126
Doanh nhân/nhà đầu tư	444	113	323	8
Nhà báo	400	135	259	6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	529	148	367	14
Nghề nghiệp khác	76	15	57	4
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	352	111	229	12
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2273	645	1590	38
Lãnh đạo cấp huyện	624	281	333	10
Lãnh đạo cấp Phòng	2802	928	1829	45
Lãnh đạo các doanh nghiệp	444	114	322	8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9	1	7	1
Vị trí khác	1842	578	1220	44
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	31.8	66.3	1.9
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	32.6	65.7	1.7
Nữ	100.0	29.5	68.1	2.4
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	30.2	67.7	2.1
Từ 36 đến 50	100.0	31.6	66.3	2.1
Trên 50	100.0	32.9	65.5	1.6
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	32.6	65.6	1.8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	25.5	72.7	1.8
Nhà báo	100.0	33.8	64.7	1.5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	28.0	69.4	2.6
Nghề nghiệp khác	100.0	19.7	75.0	5.3
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	31.5	65.1	3.4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	28.4	69.9	1.7
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	45.0	53.4	1.6
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	33.1	65.3	1.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	25.7	72.5	1.8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	11.1	77.8	11.1
Vị trí khác	100.0	31.4	66.2	2.4

32. Mức độ thỏa mãn đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Số người trả lời											
TỔNG SỐ	8462	474	1999	3372	1916	506	150	31	8	5	1
Phân theo giới tính											
Nam	6443	359	1518	2600	1460	374	103	19	5	4	1
Nữ	2019	115	481	772	456	132	47	12	3	1	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1419	84	310	540	347	98	30	6	3	1	
Từ 36 đến 50	4085	246	989	1592	905	246	80	19	3	4	1
Trên 50	2958	144	700	1240	664	162	40	6	2		
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	6986	408	1669	2826	1543	391	117	22	7	2	1
Doanh nhân/nhà đầu tư	452	16	89	180	115	43	7	2			
Nhà báo	406	23	109	154	92	20	7	1			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	541	25	123	177	145	47	16	6		2	
Nghề nghiệp khác	77	2	9	35	21	5	3		1	1	
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	354	18	78	149	75	22	11	1			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2304	85	503	955	565	140	47	7		2	
Lãnh đạo cấp huyện	628	53	201	228	115	21	6	4			
Lãnh đạo cấp Phòng	2832	181	683	1155	587	168	50	3	4		1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	452	16	89	179	114	45	7	2			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9		1	2	3	2	1				
Vị trí khác	1883	121	444	704	457	108	28	14	4	3	
Cơ cấu - %											
TỔNG SỐ	100.0	5.6	23.6	39.8	22.6	6.0	1.8	0.4	0.1	0.1	0.01
Phân theo giới tính											
Nam	100.0	5.6	23.6	40.4	22.7	5.8	1.6	0.3	0.1	0.1	0.02
Nữ	100.0	5.7	23.8	38.2	22.6	6.5	2.3	0.6	0.1	0.05	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100.0	5.9	21.8	38.1	24.5	6.9	2.1	0.4	0.2	0.1	
Từ 36 đến 50	100.0	6.0	24.2	39.0	22.2	6.0	2.0	0.5	0.1	0.1	0.02
Trên 50	100.0	4.9	23.7	41.9	22.4	5.5	1.4	0.2	0.1		
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100.0	5.8	23.9	40.5	22.1	5.6	1.7	0.3	0.1	0.03	0.01
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	3.5	19.7	39.8	25.4	9.5	1.5	0.4			
Nhà báo	100.0	5.7	26.8	37.9	22.7	4.9	1.7	0.2			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	4.6	22.7	32.7	26.8	8.7	3.0	1.1		0.4	
Nghề nghiệp khác	100.0	2.6	11.7	45.5	27.3	6.5	3.9		1.3	1.3	
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	5.1	22.0	42.1	21.2	6.2	3.1	0.3			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	3.7	21.8	41.4	24.5	6.1	2.0	0.3		0.1	
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	8.4	32.0	36.3	18.3	3.3	1.0	0.6			
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	6.4	24.1	40.8	20.7	5.9	1.8	0.1	0.1		0.04
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	3.5	19.7	39.6	25.2	10.0	1.5	0.4			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		11.1	22.2	33.3	22.2	11.1				
Vị trí khác	100.0	6.4	23.6	37.4	24.3	5.7	1.5	0.7	0.2	0.2	

33. Mức độ biết về Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra:	
		Có biết	Không biết
	Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10886	7977	2909
Phân theo giới tính			
Nam	7962	5896	2066
Nữ	2924	2081	843
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2237	1628	609
Từ 36 đến 50	5151	3766	1385
Trên 50	3498	2583	915
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8544	6220	2324
Doanh nhân/nhà đầu tư	787	581	206
Nhà báo	507	378	129
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	907	679	228
Nghề nghiệp khác	141	119	22
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	385	318	67
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2650	2082	568
Lãnh đạo cấp huyện	646	456	190
Lãnh đạo cấp Phòng	3523	2507	1016
Lãnh đạo các doanh nghiệp	785	580	205
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	19	
Vị trí khác	2878	2015	863
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	73.3	26.7
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	74.1	25.9
Nữ	100.0	71.2	28.8
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	72.8	27.2
Từ 36 đến 50	100.0	73.1	26.9
Trên 50	100.0	73.8	26.2
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	72.8	27.2
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	73.8	26.2
Nhà báo	100.0	74.6	25.4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	74.9	25.1
Nghề nghiệp khác	100.0	84.4	15.6
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	82.6	17.4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	78.6	21.4
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	70.6	29.4
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	71.2	28.8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	73.9	26.1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	100.0	
Vị trí khác	100.0	70.0	30.0

34. Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Một số lần trong tuần	Một số lần trong tháng	Ít truy cập	Mới truy cập duy nhất 1 lần	Chưa truy cập
		Số người trả lời					
TỔNG SỐ	7939	89	642	2565	4385	87	171
Phân theo giới tính							
Nam	5869	62	504	1984	3157	50	112
Nữ	2070	27	138	581	1228	37	59
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	1614	24	96	452	980	26	36
Từ 36 đến 50	3750	41	311	1217	2057	43	81
Trên 50	2575	24	235	896	1348	18	54
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	6190	66	486	2083	3368	64	123
Doanh nhân/nhà đầu tư	579	4	29	140	380	6	20
Nhà báo	376	4	63	130	172	1	6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	676	13	50	170	411	14	18
Nghề nghiệp khác	118	2	14	42	54	2	4
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	317	6	33	120	147	2	9
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2077	16	180	747	1098	16	20
Lãnh đạo cấp huyện	453	14	53	185	187	5	9
Lãnh đạo cấp Phòng	2496	27	202	804	1372	26	65
Lãnh đạo các doanh nghiệp	578	4	29	138	382	6	19
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	2	2	14	1		
Vị trí khác	1999	20	143	557	1198	32	49
		Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100.0	1.1	8.1	32.3	55.2	1.1	2.2
Phân theo giới tính							
Nam	100.0	1.1	8.6	33.8	53.8	0.9	1.9
Nữ	100.0	1.3	6.7	28.1	59.3	1.8	2.9
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100.0	1.5	5.9	28.0	60.7	1.6	2.2
Từ 36 đến 50	100.0	1.1	8.3	32.5	54.9	1.1	2.2
Trên 50	100.0	0.9	9.1	34.8	52.3	0.7	2.1
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100.0	1.1	7.9	33.7	54.4	1.0	2.0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	0.7	5.0	24.2	65.6	1.0	3.5
Nhà báo	100.0	1.1	16.8	34.6	45.7	0.3	1.6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	1.9	7.4	25.1	60.8	2.1	2.7
Nghề nghiệp khác	100.0	1.7	11.9	35.6	45.8	1.7	3.4
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	1.9	10.4	37.9	46.4	0.6	2.8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	0.8	8.7	36.0	52.9	0.8	1.0
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	3.1	11.7	40.8	41.3	1.1	2.0
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	1.1	8.1	32.2	55.0	1.0	2.6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	0.7	5.0	23.9	66.1	1.0	3.3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	10.5	10.5	73.7	5.3		
Vị trí khác	100.0	1.0	7.2	27.9	59.9	1.6	2.5

35. Sự hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra:		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	7536	1923	5240	373
Phân theo giới tính				
Nam	5579	1455	3859	265
Nữ	1957	468	1381	108
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1530	339	1087	104
Từ 36 đến 50	3557	944	2425	188
Trên 50	2449	640	1728	81
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	5885	1521	4101	263
Doanh nhân/nhà đầu tư	539	137	370	32
Nhà báo	357	106	230	21
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	645	139	457	49
Nghề nghiệp khác	110	20	82	8
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	295	65	219	11
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1991	460	1453	78
Lãnh đạo cấp huyện	441	155	275	11
Lãnh đạo cấp Phòng	2361	634	1602	125
Lãnh đạo các doanh nghiệp	539	136	371	32
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	2	16	1
Vị trí khác	1890	471	1304	115
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100.0	25.5	69.5	5.0
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	26.1	69.2	4.7
Nữ	100.0	23.9	70.6	5.5
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	22.2	71.0	6.8
Từ 36 đến 50	100.0	26.5	68.2	5.3
Trên 50	100.0	26.1	70.6	3.3
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	25.8	69.7	4.5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	25.4	68.7	5.9
Nhà báo	100.0	29.7	64.4	5.9
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	21.5	70.9	7.6
Nghề nghiệp khác	100.0	18.2	74.5	7.3
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	22.0	74.3	3.7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	23.1	73.0	3.9
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	35.1	62.4	2.5
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	26.9	67.8	5.3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	25.2	68.8	6.0
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	10.5	84.2	5.3
Vị trí khác	100.0	24.9	69.0	6.1

36. Mức độ thỏa mãn đối với Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Số người trả lời											
TỔNG SỐ	7768	322	1544	3022	1974	538	291	47	25	4	1
Phân theo giới tính											
Nam	5757	234	1156	2280	1433	382	216	37	16	2	1
Nữ	2011	88	388	742	541	156	75	10	9	2	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1578	54	273	585	440	133	74	7	11	1	
Từ 36 đến 50	3669	163	759	1380	924	250	146	32	12	2	1
Trên 50	2521	105	512	1057	610	155	71	8	2	1	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	6067	256	1220	2459	1487	381	215	30	17	2	
Doanh nhân/nhà đầu tư	559	24	100	188	158	56	26	6	1		
Nhà báo	370	14	84	113	105	36	15	1	1		1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	658	25	123	221	189	55	30	7	6	2	
Nghề nghiệp khác	114	3	17	41	35	10	5	3			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	308	6	56	153	62	23	8				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2057	60	393	857	537	128	70	7	2	2	1
Lãnh đạo cấp huyện	444	35	113	182	88	15	7	4			
Lãnh đạo cấp Phòng	2431	106	505	937	591	161	99	18	14		
Lãnh đạo các doanh nghiệp	559	24	100	188	157	55	28	6	1		
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19		2	4	8	4		1			
Vị trí khác	1950	91	375	701	531	152	79	11	8	2	
Cơ cấu - %											
TỔNG SỐ	100.0	4.1	19.9	38.9	25.4	6.9	3.7	0.6	0.3	0.1	0.01
Phân theo giới tính											
Nam	100.0	4.1	20.3	39.3	25.0	6.5	3.8	0.6	0.3	0.03	0.02
Nữ	100.0	4.4	19.2	36.9	26.9	7.8	3.7	0.5	0.4	0.1	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100.0	3.5	17.6	36.6	28.1	8.4	4.6	0.4	0.7	0.1	
Từ 36 đến 50	100.0	4.5	20.9	37.4	25.2	6.8	4.0	0.9	0.3	0.1	0.03
Trên 50	100.0	4.1	20.4	41.9	24.4	6.0	2.8	0.3	0.1	0.04	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100.0	4.2	20.4	40.2	24.6	6.3	3.5	0.5	0.3	0.03	
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	4.1	17.5	34.5	28.4	9.8	4.5	0.9	0.2		
Nhà báo	100.0	4.6	22.2	29.7	28.9	9.7	4.1	0.3	0.3		0.3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	3.6	18.8	34.3	28.4	7.9	4.6	1.1	0.9	0.3	
Nghề nghiệp khác	100.0	2.6	14.0	36.8	30.7	8.8	4.4	2.6			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	1.9	18.8	49.4	19.8	7.5	2.6				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	2.9	19.5	41.0	26.3	6.2	3.4	0.3	0.1	0.1	0.05
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	7.9	25.5	40.8	20.0	3.4	1.6	0.9			
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	4.4	20.9	38.5	24.3	6.5	4.1	0.7	0.6		
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	4.1	17.5	34.5	28.3	9.7	4.8	0.9	0.2		
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		10.5	21.1	42.1	21.1		5.3			
Vị trí khác	100.0	4.7	19.3	35.8	27.3	7.7	4.0	0.6	0.4	0.1	

37. Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới

	Tổng số	Chia ra:		
		Có	Không chắc chắn	Không
	Số người trả lời			
TỔNG SỐ	12986	11858	796	332
Phân theo giới tính				
Nam	9218	8562	451	205
Nữ	3768	3296	345	127
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2979	2577	311	91
Từ 36 đến 50	6012	5546	326	140
Trên 50	3995	3735	159	101
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	9180	8929	212	39
Doanh nhân/nhà đầu tư	1485	1052	264	169
Nhà báo	586	545	30	11
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1487	1147	250	90
Nghề nghiệp khác	248	185	40	23
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	390	386	2	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2786	2735	42	9
Lãnh đạo cấp huyện	668	668		
Lãnh đạo cấp Phòng	3840	3703	107	30
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1478	1047	262	169
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	20		
Vị trí khác	3804	3299	383	122
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100.0	91.3	6.1	2.6
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	92.9	4.9	2.2
Nữ	100.0	87.5	9.1	3.4
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	86.5	10.4	3.1
Từ 36 đến 50	100.0	92.3	5.4	2.3
Trên 50	100.0	93.5	4.0	2.5
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	97.3	2.3	0.4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	70.8	17.8	11.4
Nhà báo	100.0	93.0	5.1	1.9
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	77.1	16.8	6.1
Nghề nghiệp khác	100.0	74.6	16.1	9.3
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	99.0	0.5	0.5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	98.2	1.5	0.3
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	100.0		
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	96.4	2.8	0.8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	70.9	17.7	11.4
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	100.0		
Vị trí khác	100.0	86.7	10.1	3.2

38. Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)						Lý do khác
		Tiếp cận khó khăn phiên hà	Số liệu không phù hợp	Phổ biến cung cấp không kịp thời	Số liệu không đầy đủ	Không tin tưởng độ chính xác của số liệu	Do có nguồn thông tin khác	
Số người trả lời								
TỔNG SỐ	935	65	125	59	59	45	407	311
Phân theo giới tính								
Nam	546	32	79	39	47	31	253	161
Nữ	389	33	46	20	12	14	154	150
Phân theo độ tuổi								
Dưới 36	323	37	32	22	15	16	127	115
Từ 36 đến 50	396	22	56	21	25	18	182	132
Trên 50	216	6	37	16	19	11	98	64
Phân theo nghề nghiệp								
Công chức, viên chức	199	15	22	19	17	17	96	52
Doanh nhân/nhà đầu tư	374	14	60	19	24	20	170	129
Nhà báo	34	2	1	4	2	2	23	4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	274	30	36	16	13	6	91	111
Nghề nghiệp khác	54	4	6	1	3		27	15
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	3		2				1	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	39	2	6	5	8	1	20	4
Lãnh đạo cấp Phòng	109	5	10	13	14	8	57	23
Lãnh đạo các doanh nghiệp	375	14	60	19	24	20	171	128
Vị trí khác	409	44	47	22	13	16	158	156
Tỷ lệ so với tổng số - %								
TỔNG SỐ	100.0	7.0	13.4	6.3	6.3	4.8	43.5	33.3
Phân theo giới tính								
Nam	100.0	5.9	14.5	7.1	8.6	5.7	46.3	29.5
Nữ	100.0	8.5	11.8	5.1	3.1	3.6	39.6	38.6
Phân theo độ tuổi								
Dưới 36	100.0	11.5	9.9	6.8	4.6	5.0	39.3	35.6
Từ 36 đến 50	100.0	5.6	14.1	5.3	6.3	4.5	46.0	33.3
Trên 50	100.0	2.8	17.1	7.4	8.8	5.1	45.4	29.6
Phân theo nghề nghiệp								
Công chức, viên chức	100.0	7.5	11.1	9.5	8.5	8.5	48.2	26.1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	3.7	16.0	5.1	6.4	5.3	45.5	34.5
Nhà báo	100.0	5.9	2.9	11.8	5.9	5.9	67.6	11.8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	10.9	13.1	5.8	4.7	2.2	33.2	40.5
Nghề nghiệp khác	100.0	7.4	11.1	1.9	5.6		50.0	27.8
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0		66.7				33.3	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	5.1	15.4	12.8	20.5	2.6	51.3	10.3
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	4.6	9.2	11.9	12.8	7.3	52.3	21.1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	3.7	16.0	5.1	6.4	5.3	45.6	34.1
Vị trí khác	100.0	10.8	11.5	5.4	3.2	3.9	38.6	38.1

(*) Một người có thể đưa ra nhiều lý do

39. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)		
		Số liệu thô/Số liệu ban đầu	Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê	Các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu
TỔNG SỐ	11791	1606	8131	8386
Phân theo giới tính				
Nam	8515	1182	5955	6042
Nữ	3276	424	2176	2344
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2559	352	1717	1760
Từ 36 đến 50	5516	780	3789	3949
Trên 50	3716	474	2625	2677
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8892	1244	6360	6398
Doanh nhân/nhà đầu tư	1041	72	683	709
Nhà báo	540	73	208	443
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1133	186	758	711
Nghề nghiệp khác	185	31	122	125
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	385	61	287	328
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2733	404	1891	2070
Lãnh đạo cấp huyện	668	91	485	480
Lãnh đạo cấp Phòng	3699	523	2591	2609
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1046	73	678	706
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	15	16	15
Vị trí khác	3240	439	2183	2178
TỔNG SỐ	100.0	13.6	69.0	71.1
Phân theo giới tính				
Nam	100.0	13.9	69.9	71.0
Nữ	100.0	12.9	66.4	71.6
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100.0	13.8	67.1	68.8
Từ 36 đến 50	100.0	14.1	68.7	71.6
Trên 50	100.0	12.8	70.6	72.0
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100.0	14.0	71.5	72.0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	6.9	65.6	68.1
Nhà báo	100.0	13.5	38.5	82.0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	16.4	66.9	62.8
Nghề nghiệp khác	100.0	16.8	65.9	67.6
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	15.8	74.5	85.2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	14.8	69.2	75.7
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	13.6	72.6	71.9
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	14.1	70.0	70.5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	7.0	64.8	67.5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	75.0	80.0	75.0
Vị trí khác	100.0	13.5	67.4	67.2

(*) Một người có thể đưa ra nhiều dạng số liệu/hình thức sản phẩm ưa thích

40. Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)							
		Kinh tế tổng hợp	Đầu tư, xây dựng	NLN, Thủy sản	CN, DN	DV, giá cả	Dân số LĐ	Xã hội, MT	Khác
TỔNG SỐ	11764	9087	5421	5295	5555	5415	6984	6030	458
Phân theo giới tính									
Nam	8500	6761	4245	4078	4267	3948	5084	4363	308
Nữ	3264	2326	1176	1217	1288	1467	1900	1667	150
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	2553	1789	982	1003	1056	1092	1374	1175	122
Từ 36 đến 50	5496	4301	2614	2578	2647	2617	3361	2906	200
Trên 50	3715	2997	1825	1714	1852	1706	2249	1949	136
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	8878	7245	4364	4475	4260	4165	5561	4780	345
Doanh nhân/nhà đầu tư	1043	622	488	202	607	497	369	262	20
Nhà báo	533	458	248	313	277	291	324	313	12
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1128	639	246	263	306	378	652	632	78
Nghề nghiệp khác	182	123	75	42	105	84	78	43	3
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	385	362	285	274	271	246	278	269	8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2716	2332	1390	1312	1306	1312	1812	1658	121
Lãnh đạo cấp huyện	666	623	431	486	441	368	485	418	8
Lãnh đạo cấp Phòng	3680	2952	1702	1776	1720	1672	2258	1904	149
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1038	618	484	202	607	497	364	260	19
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	20	17	14	16	11	16	8	
Vị trí khác	3259	2180	1112	1231	1194	1309	1771	1513	153
Tỷ lệ so với tổng số - %									
TỔNG SỐ	100.0	77.2	46.1	45.0	47.2	46.0	59.4	51.3	3.9
Phân theo giới tính									
Nam	100.0	79.5	49.9	48.0	50.2	46.4	59.8	51.3	3.6
Nữ	100.0	71.3	36.0	37.3	39.5	44.9	58.2	51.1	4.6
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	100.0	70.1	38.5	39.2	41.4	42.8	53.8	46.0	4.8
Từ 36 đến 50	100.0	78.3	47.6	46.9	48.2	47.6	61.2	52.9	3.6
Trên 50	100.0	80.7	49.1	46.1	49.9	45.9	60.5	52.5	3.7
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	100.0	81.6	49.2	50.4	48.0	46.9	62.6	53.8	3.9
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	59.6	46.8	19.4	58.2	47.7	35.4	25.1	1.9
Nhà báo	100.0	85.9	46.5	58.7	52.0	54.6	60.8	58.7	2.3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	56.6	21.8	23.3	27.1	33.5	57.8	56.0	6.9
Nghề nghiệp khác	100.0	67.6	41.2	23.1	57.7	46.2	42.9	23.6	1.6
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	94.0	74.0	71.2	70.4	63.9	72.2	69.9	2.1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	85.9	51.2	48.3	48.1	48.3	66.7	61.0	4.5
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	93.5	64.7	73.0	66.2	55.3	72.8	62.8	1.2
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	80.2	46.3	48.3	46.7	45.4	61.4	51.7	4.0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	59.5	46.6	19.5	58.5	47.9	35.1	25.0	1.8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	100.0	85.0	70.0	80.0	55.0	80.0	40.0	
Vị trí khác	100.0	66.9	34.1	37.8	36.6	40.2	54.3	46.4	4.7

(*) Một người có thể quan tâm số liệu của nhiều lĩnh vực

**41. Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê
được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới**

	Tổng số	Trong đó (*)					
		Ấn phẩm in trên giấy	Đĩa mềm, CD-ROM	Website TCTK	Điện thoại, fax, email	Thư viện	Hộp báo và ra thông cáo báo chí
		Số người trả lời					
TỔNG SỐ	11767	7659	1165	8588	2243	1983	1761
Phân theo giới tính							
Nam	8501	5698	904	6214	1535	1403	1312
Nữ	3266	1961	261	2374	708	580	449
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	2554	1486	222	1893	500	470	296
Từ 36 đến 50	5502	3552	561	4075	1050	948	843
Trên 50	3711	2621	382	2620	693	565	622
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	8875	6423	953	6328	1646	1497	1229
Doanh nhân/nhà đầu tư	1041	429	53	842	233	129	106
Nhà báo	541	262	40	386	123	73	241
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1130	475	110	878	215	261	162
Nghề nghiệp khác	180	70	9	154	26	23	23
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	328	54	254	90	60	80
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2724	1944	306	2089	464	461	536
Lãnh đạo cấp huyện	663	541	84	402	117	127	121
Lãnh đạo cấp Phòng	3675	2545	401	2644	691	636	495
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1035	427	54	839	229	123	106
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	9	1	20	6	2	5
Vị trí khác	3264	1865	265	2340	646	574	418
		Tỷ lệ so với tổng số - %					
TỔNG SỐ	100.0	65.1	9.9	73.0	19.1	16.9	15.0
Phân theo giới tính							
Nam	100.0	67.0	10.6	73.1	18.1	16.5	15.4
Nữ	100.0	60.0	8.0	72.7	21.7	17.8	13.7
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100.0	58.2	8.7	74.1	19.6	18.4	11.6
Từ 36 đến 50	100.0	64.6	10.2	74.1	19.1	17.2	15.3
Trên 50	100.0	70.6	10.3	70.6	18.7	15.2	16.8
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100.0	72.4	10.7	71.3	18.5	16.9	13.8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	41.2	5.1	80.9	22.4	12.4	10.2
Nhà báo	100.0	48.4	7.4	71.3	22.7	13.5	44.5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	42.0	9.7	77.7	19.0	23.1	14.3
Nghề nghiệp khác	100.0	38.9	5.0	85.6	14.4	12.8	12.8
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	85.0	14.0	65.8	23.3	15.5	20.7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	71.4	11.2	76.7	17.0	16.9	19.7
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	81.6	12.7	60.6	17.6	19.2	18.3
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	69.3	10.9	71.9	18.8	17.3	13.5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	41.3	5.2	81.1	22.1	11.9	10.2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0	45.0	5.0	100.0	30.0	10.0	25.0
Vị trí khác	100.0	57.1	8.1	71.7	19.8	17.6	12.8

(*) Một người có thể đưa ra nhiều hình thức phổ biến, cung cấp ưa chuộng

42. Đề xuất về phát triển thêm hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra:	
		Cần phát triển	Không cần phát triển
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	9686	693	8993
Phân theo giới tính			
Nam	6999	536	6463
Nữ	2687	157	2530
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	2065	144	1921
Từ 36 đến 50	4539	316	4223
Trên 50	3082	233	2849
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	7330	528	6802
Doanh nhân/nhà đầu tư	850	44	806
Nhà báo	444	51	393
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	932	67	865
Nghề nghiệp khác	130	3	127
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	325	18	307
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2266	203	2063
Lãnh đạo cấp huyện	572	48	524
Lãnh đạo cấp Phòng	2995	197	2798
Lãnh đạo các doanh nghiệp	845	44	801
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	15		15
Vị trí khác	2668	183	2485
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100.0	7.2	92.8
Phân theo giới tính			
Nam	100.0	7.7	92.3
Nữ	100.0	5.8	94.2
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100.0	7.0	93.0
Từ 36 đến 50	100.0	7.0	93.0
Trên 50	100.0	7.6	92.4
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100.0	7.2	92.8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100.0	5.2	94.8
Nhà báo	100.0	11.5	88.5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100.0	7.2	92.8
Nghề nghiệp khác	100.0	2.3	97.7
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100.0	5.5	94.5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100.0	9.0	91.0
Lãnh đạo cấp huyện	100.0	8.4	91.6
Lãnh đạo cấp Phòng	100.0	6.6	93.4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100.0	5.2	94.8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100.0		100.0
Vị trí khác	100.0	6.9	93.1

C. PHỤ LỤC

Số: 230/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng
của người sử dụng thông tin thống kê năm 2017**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-TCTK ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2017 của Tổng cục Thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2017.

Điều 2. Các đối tượng sử dụng thông tin thống kê có quyền và nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình sử dụng, mức độ hài lòng và nhu cầu thông tin thống kê theo phiếu điều tra.

Điều 3. Giao Vụ Thống kê Tổng hợp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện cuộc điều tra theo đúng phương án quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng Bộ KHĐT (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, Vụ TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG
THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 230/QĐ-TCTK, ngày 17/3/2017
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

1.1. Thu thập các thông tin nhằm đánh giá tình hình sử dụng và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê đối với thông tin thống kê mà Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (từ đây gọi chung là ngành Thống kê) đã và đang phổ biến/cung cấp hiện nay.

1.2. Tìm hiểu nhu cầu/mong đợi về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách và kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng số liệu thống kê, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới.

2. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

2.1. Đối tượng, đơn vị được điều tra: Là tổ chức, cá nhân đã và đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê do ngành Thống kê phổ biến/cung cấp trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác.

2.2. Phạm vi điều tra: Đây là cuộc điều tra mẫu tiên hành trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) thường xuyên sử dụng thông tin thống kê.

3. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRA

3.1. Thời điểm điều tra: 01/8/2017

3.2. Thời kỳ điều tra thu thập thông tin: Thông tin của các đối tượng được điều tra tính đến 31/7/2017.

3.3. Thời gian điều tra thu thập thông tin: Từ 01/8/2017 đến 31/8/2017.

4. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

4.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra liên quan đến nhu cầu và đánh giá của người dùng tin đối với thông tin thống kê, trong đó tập trung vào các nội dung chính như sau:

- Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian qua.

- Đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng dùng tin về thông tin thống kê nói chung và những sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu của ngành Thống kê như: Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng; niên giám thống kê hàng năm; trang thông tin điện tử thống kê; các báo cáo phân tích thống kê nhiều năm; số liệu các cuộc điều tra thống kê.

- Tìm hiểu triển vọng sử dụng và nhu cầu/mong đợi về thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian tới.

4.2. Phiếu điều tra: Cuộc điều tra tình hình sử dụng thông tin thống kê năm 2017 sử dụng hai loại phiếu điều tra (tiếng Việt và tiếng Anh) có nội dung giống nhau, trong đó:

- *Phiếu số 01/SDTT:* Áp dụng cho các đối tượng điều tra là người Việt Nam.

- *Phiếu số 02/SDTT:* Áp dụng cho Đại sứ quán, Tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

(Nội dung cụ thể phiếu điều tra tại Phụ lục 1)

5. PHÂN LOẠI, DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

- Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính đến thời điểm điều tra.

- Danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

6. LOẠI ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

6.1. Loại điều tra

Đây là cuộc điều tra mẫu với quy mô 13.200 đối tượng được chọn từ các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đại Sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

6.2. Phân bổ mẫu điều tra

Trên cơ sở phân nhóm các đối tượng sử dụng thông tin và theo vị trí công tác khác nhau như: Lãnh đạo Bộ, ngành; lãnh đạo cấp tỉnh, cấp Cục, Vụ, Viện, cấp Sở, cấp huyện, cấp phòng và vị trí khác, tiến hành phân bổ mẫu theo các nhóm trên một cách có chủ định. Tổng số mẫu của cuộc điều tra phân cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 13.150 (không kể 50 phiếu gửi Đại sứ quán và Tổ chức quốc tế) được phân bổ như sau:

** Đối với 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không kể Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh): mỗi tỉnh/thành phố 200 phiếu, cơ cấu cụ thể như sau:*

(1) Tỉnh uỷ/Thành uỷ; HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: **40 phiếu**, trong đó:

- Các đồng chí lãnh đạo Tỉnh uỷ/Thành uỷ; lãnh đạo HĐND và UBND tỉnh/thành phố; Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh/thành phố: 5-7 phiếu.

- Lãnh đạo và cán bộ Văn phòng Tỉnh uỷ/Thành uỷ; Văn phòng HĐND, UBND; Các Ban của Tỉnh uỷ/Thành uỷ, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh/thành phố: 33-35 phiếu (Tự chọn song phải đảm bảo cơ cấu hợp lý cả về lãnh đạo và cán bộ, tỷ lệ phiếu lãnh đạo Văn phòng, lãnh đạo các Ban và lãnh đạo cấp Phòng tối thiểu là 50%).

(2) Lãnh đạo và cán bộ các Sở, ngành trong tỉnh, thành phố: **60 phiếu**, trong đó:

- Có từ 2-3 phiếu đối với lãnh đạo mỗi Sở, ngành.

- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và cán bộ (Số phiếu cán bộ không quá 50% số phiếu còn lại).

(3) Lãnh đạo Huyện uỷ, Quận uỷ và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện: **40 phiếu**, trong đó:

- Có ít nhất 6-8 phiếu lãnh đạo cấp huyện;

- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và cán bộ.

(4) Cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn (đài phát thanh, truyền hình; các báo, tạp chí...): **10 phiếu**, trong đó 2-3 phiếu phỏng vấn lãnh đạo cơ quan.

(5) Doanh nghiệp (ưu tiên chọn các doanh nghiệp có quy mô lớn) và các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế: **25 phiếu** (Phỏng vấn Giám đốc, hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp).

(6) Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề: **10 phiếu** (Phỏng vấn lãnh đạo nhà trường; giảng viên).

(7) Các đối tượng khác (giáo viên phổ thông, học sinh, sinh viên...): **15 phiếu**.

** Đối với thành phố Hồ Chí Minh: Điều tra 250 phiếu.*

Ngoài số lượng 200 phiếu và cơ cấu giống như đối với các tỉnh, thành phố trên, điều tra thêm 50 phiếu, bao gồm 20 phiếu tại các học viện, các trường đại học trên địa bàn (Lãnh đạo trường đại học, học viện: 10 phiếu; giảng viên: 10 phiếu); 30 phiếu các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài (Giám đốc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

** Đối với Hà Nội: Tổng số 700 phiếu, cơ cấu cụ thể như sau:*

(1) Thành uỷ, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội: **50 phiếu**, trong đó:

- Các đồng chí lãnh đạo Thành uỷ; lãnh đạo HĐND và UBND thành phố; Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố: 6-8 phiếu.

- Lãnh đạo và cán bộ Văn phòng Thành ủy; Văn phòng HĐND, UBND thành phố; các Ban của Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố: **42-44 phiếu** (Tự chọn song phải đảm bảo cơ cấu hợp lý cả về Lãnh đạo và cán bộ, tỷ lệ phiếu lãnh đạo Văn Phòng, lãnh đạo các Ban, lãnh đạo cấp Phòng tối thiểu là 50%).

(2) Lãnh đạo và cán bộ các Sở, ngành của thành phố: **70 phiếu**, trong đó:

- Có từ 2-3 phiếu đối với lãnh đạo mỗi Sở, ngành;
- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và cán bộ (Số phiếu cán bộ không quá 50% số phiếu còn lại).

(3) Lãnh đạo Huyện ủy, Quận ủy và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện: **60 phiếu**, trong đó:

- Có từ 25-30% phiếu lãnh đạo cấp huyện;
- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và cán bộ.

(4) Cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn (đài phát thanh, đài truyền hình, các báo, tạp chí ...): **50 phiếu** (Trong đó 10-15 phiếu phỏng vấn lãnh đạo cơ quan thông tin đại chúng).

(5) Các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty lớn: **40 phiếu** (Trong đó khoảng 50% phiếu lãnh đạo Tập đoàn, Tổng công ty, còn lại là lãnh đạo các phòng ban chức năng).

(6) Doanh nghiệp (chọn các doanh nghiệp có quy mô lớn để có thông tin) và các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế: **130 phiếu**, trong đó khoảng 35% doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài; 35% doanh nghiệp Nhà nước. Các Doanh nghiệp phỏng vấn Giám đốc (hoặc Phó Giám đốc).

(7) Các Học viện, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp và dạy nghề: **40 phiếu**, trong đó 20 phiếu phỏng vấn lãnh đạo cấp trường; 20 phiếu còn lại phỏng vấn giảng viên.

(8) Các Viện nghiên cứu: **30 phiếu**, trong đó 15 phiếu phỏng vấn lãnh đạo các Viện; 15 phiếu còn lại phỏng vấn cán bộ Viện .

(9) Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội; Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước: **200 phiếu**, trong đó 40 phiếu phỏng vấn các đồng chí lãnh đạo cấp Bộ, ngành; 80 phiếu lãnh đạo cấp Vụ; 40 phiếu lãnh đạo cấp phòng và 40 phiếu cán bộ.

(10) Các đối tượng khác (giáo viên phổ thông, học sinh, sinh viên...): **30 phiếu**.

Căn cứ số mẫu đã được phân bổ và cơ cấu như trên, các Cục Thống kê sẽ tiến hành chọn và lập danh sách dự kiến đối tượng điều tra (tên, chức vụ, đơn vị công tác) gửi về Tổng cục (Vụ Thống kê Tổng hợp) trước khi tiến hành điều tra tại địa bàn.

Khi tiến hành điều tra, nếu đối tượng dự kiến điều tra vì lý do khách quan mà không tiếp cận được để thu thập thông tin thì Cục Thống kê được thay thế bằng đối tượng khác ở vị trí và lĩnh vực tương đương (sau khi có ý kiến đồng ý của Vụ Thống kê Tổng hợp).

6.3. Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và điều tra gián tiếp:

- Điều tra viên gặp phỏng vấn trực tiếp và điền vào phiếu điều tra đối với các đối tượng điều tra thuộc các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra gián tiếp đối với các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam bằng cách gửi phiếu điều tra qua đường bưu điện để các đối tượng này trả lời và gửi lại Tổng cục Thống kê qua đường bưu điện.

7. TỔNG HỢP VÀ HỆ THỐNG BIỂU ĐÀU RA

7.1. Tổng hợp kết quả điều tra: Phiếu điều tra được mã hóa và nhập tin tập trung tại Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Tổng hợp).

7.2. Hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra: Gồm các biểu tổng hợp được phân tổ theo nội dung trả lời, theo giới tính, theo độ tuổi, theo nghề nghiệp và theo vị trí công tác của đối tượng điều tra (Danh mục biểu tại Phụ lục 2).

8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

8.1. Công tác chuẩn bị: Từ 01/01/2017 đến 31/7/2017, gồm các công việc sau:

- Ra Quyết định điều tra.
- Xây dựng phương án điều tra.
- Chọn mẫu, lập danh sách đối tượng, đơn vị điều tra.
- In Phương án điều tra, phiếu điều tra và tài liệu liên quan.
- Gửi Phương án điều tra, phiếu điều tra và tài liệu liên quan cho các Cục Thống kê.
- Tuyển chọn và hướng dẫn nghiệp vụ cho điều tra viên và giám sát viên.
- Xây dựng hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra, chương trình phần mềm nhập tin và tổng hợp kết quả điều tra.

8.2. Triển khai điều tra: Từ 01/8/2017 đến 31/8/2017

- Tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn theo phiếu điều tra.
- Gửi phiếu điều tra tới các đối tượng điều tra gián tiếp (các Đại sứ quán, Tổ chức quốc tế) và nhận lại phiếu trả lời.

8.3. Xử lý, tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra: Thời gian từ 01/9/2017 đến 31/12/2017.

- Thu phiếu điều tra từ các Cục Thống kê về Tổng cục (Vụ Thống kê Tổng hợp).

- Kiểm tra, soát xét và đánh mã các phiếu điều tra.

- Nhập tin theo phiếu điều tra.

- Tổng hợp và phân tích kết quả điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

9.1. Giao Vụ Thống kê Tổng hợp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, thực hiện cuộc điều tra theo quy định trong Phương án này.

9.2. Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, thực hiện cuộc điều tra theo Phương án điều tra và chịu trách nhiệm trước Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra.

10. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí điều tra được lấy từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước. Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được cấp theo quy định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm



Phiếu số: 01/SDTT
Bản tiếng Việt

Số:

PHIẾU ĐIỀU TRA
NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG
THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2017

Thực hiện theo Quyết định số: 230/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2017.

- Tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước được quy định tại Điều 60 Luật Thống kê 2015.
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

Tổng cục Thống kê kính chào Ông/Bà!

Để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách và kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới, Tổng cục Thống kê đề nghị Ông/Bà vui lòng cung cấp một số thông tin liên quan đến tình hình sử dụng thông tin thống kê của Ông/Bà hoặc cơ quan/tổ chức/đơn vị Ông/Bà đang công tác.

(Khoanh tròn vào chữ số đứng trước lựa chọn).

Câu hỏi 1: Ông/Bà đã từng sử dụng thông tin/số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện (từ đây gọi chung là ngành Thống kê) chưa? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- | | | |
|------------------|----------|-------------------|
| 1. Chưa sử dụng | —————> | Chuyển tới câu 2 |
| 2. Đã sử dụng | —————> | Chuyển tới câu 3 |
| 3. Không nhớ | } —————> | Chuyển tới câu 42 |
| 4. Không trả lời | | |

Câu hỏi 2: Nếu chưa một lần sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê, xin Ông/Bà vui lòng cho biết lý do (Khoanh một hoặc một số lựa chọn):

- | | | |
|----------------------------------|----------|-------------------|
| 1. Do có nguồn số liệu khác | } —————> | Chuyển tới câu 42 |
| 2. Do không tiếp cận được | | |
| 3. Do không tin tưởng | | |
| 4. Do chưa biết | | |
| 5. Lý do khác (Ghi cụ thể:.....) | | |
| 6. Không trả lời | | |

Câu hỏi 3: Nếu đã từng sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin Ông/Bà cho biết những thông tin/số liệu này có được bởi (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- | |
|--|
| 1. Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp |
| 2. Chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp |
| 3. Chủ yếu tự tìm kiếm từ các nguồn khác |
| (Ghi cụ thể:.....) |
| 4. Không trả lời |

Câu hỏi 4: Ông/Bà thường sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê vào mục đích gì *(Khoanh một hoặc một số lựa chọn)*:

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích, đánh giá kinh tế vĩ mô
2. Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sản xuất kinh doanh/ doanh nghiệp/hộ gia đình
3. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập
4. Mục đích khác *(Ghi cụ thể:)*
5. Không trả lời

Câu hỏi 5: Thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê có tác dụng như thế nào đối với công việc của Ông/Bà *(Chỉ khoanh một lựa chọn)*:

1. Rất có tác dụng
2. Có tác dụng
3. Ít có tác dụng
4. Không có tác dụng
5. Không trả lời

Câu hỏi 6: Ông/Bà sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê với tần suất nào *(Chỉ khoanh một lựa chọn)*:

1. Hàng tuần
2. Hàng tháng
3. Hàng quý
4. Hàng năm
5. Khi cần thì sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên
6. Không trả lời

Câu hỏi 7: Ông/Bà đánh giá như thế nào về hoạt động phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê trong những năm gần đây *(Chỉ khoanh một lựa chọn)*:

1. Đã được tăng cường
2. Vẫn như cũ
3. Giảm sút
4. Không biết
5. Không trả lời

Câu hỏi 8: Ông/Bà có hài lòng với việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay không *(Chỉ khoanh một lựa chọn)*:

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 9: Ông/Bà có cho rằng việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay đã bảo đảm công bằng đối với tất cả đối tượng sử dụng thông tin thống kê *(Chỉ khoanh một lựa chọn)*:

1. Công bằng
2. Tương đối công bằng
3. Chưa công bằng
4. Không biết
5. Không trả lời

Câu hỏi 10: Ông/Bà đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận với thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Dễ dàng
2. Tương đối dễ dàng
3. Khó khăn
4. Không biết
5. Không trả lời

Câu hỏi 11: Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính kịp thời của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Rất kịp thời
2. Tương đối kịp thời
3. Chưa kịp thời
4. Không trả lời

Câu hỏi 12: Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính đầy đủ của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Đầy đủ
2. Tương đối đầy đủ
3. Chưa đầy đủ
4. Không trả lời

Câu hỏi 13: Ông/Bà đánh giá như thế nào về độ tin cậy của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Tin cậy
2. Tương đối tin cậy
3. Ít tin cậy
4. Chưa tin cậy
5. Không trả lời

Câu hỏi 14: Ông/Bà đánh giá thế nào về mức độ quan trọng của việc hàng năm công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Rất quan trọng
2. Quan trọng
3. Ít quan trọng
4. Không quan trọng
5. Không trả lời

Câu hỏi 15: Ông/Bà có biết Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước đã được quy định trong Luật Thống kê 2015 không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
2. Không
3. Không trả lời

Câu hỏi 16: Ông/Bà có biết tới **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng** của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
2. Không
3. Không trả lời

} —————> Chuyển tới câu 21

Câu hỏi 17: Ông/Bà sử dụng **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng** của ngành Thống kê với tần suất nào (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Thường xuyên
 2. Không thường xuyên
 3. Rất ít sử dụng
 4. Chưa sử dụng
 5. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 21

Câu hỏi 18: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng** của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 19: Theo thang điểm 10, Ông/Bà vui lòng cho biết **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng** của ngành Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người sử dụng ở mức nào (*Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn*):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 20: Ông/Bà có thể nhận xét thêm ưu điểm và nhược điểm chính của **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng** của ngành Thống kê (về hình thức, nội dung phân tích, bảng biểu số liệu...):

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 21: Ông/Bà có biết tới **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
 2. Không
 3. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 26

Câu hỏi 22: Ông/Bà sử dụng **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê với tần suất nào (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Thường xuyên
 2. Không thường xuyên
 3. Rất ít sử dụng
 4. Chưa sử dụng
 5. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 26

Câu hỏi 23: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 24: Theo thang điểm 10, Ông/Bà vui lòng cho biết **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người sử dụng ở mức nào (*Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn*):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 25: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính của **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê:

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 26: Ông/Bà có biết tới các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm,...) của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
 2. Không
 3. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 31

Câu hỏi 27: Ông/Bà sử dụng các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm,...) của ngành Thống kê với tần suất nào (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Thường xuyên
 2. Không thường xuyên
 3. Rất ít sử dụng
 4. Chưa sử dụng
 5. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 31

Câu hỏi 28: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm,...) của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 29: Theo thang điểm 10, Ông/Bà vui lòng cho biết các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm,...) của ngành Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người sử dụng ở mức nào (*Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn*):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 30: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính của các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm,...) của ngành Thống kê:

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 31: Ông/Bà có biết tới **Kết quả các cuộc điều tra** do ngành Thống kê tiến hành không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
 2. Không
 3. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 37

Câu hỏi 32: Ông/Bà biết tới những cuộc điều tra nào dưới đây (*Khoanh một hoặc một số lựa chọn*):

1. Tổng điều tra (*Ghi cụ thể*)
2. Điều tra doanh nghiệp
3. Điều tra cơ sở SXKD cá thể
4. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
5. Điều tra lao động và việc làm
6. Khảo sát mức sống dân cư
7. Khác (*Ghi cụ thể*.....)
8. Không trả lời

Câu hỏi 33: Ông/Bà sử dụng **Kết quả các cuộc điều tra** do ngành Thống kê tiến hành với tần suất nào (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Thường xuyên
 2. Không thường xuyên
 3. Rất ít sử dụng
 4. Chưa sử dụng
 5. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 37

Câu hỏi 34: Ông/Bà có hài lòng khi sử dụng **Kết quả các cuộc điều tra** do ngành Thống kê tiến hành không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 35: Theo thang điểm 10, Ông/Bà vui lòng cho biết **Kết quả các cuộc điều tra** do ngành Thống kê tiến hành đã thoả mãn được yêu cầu của người dùng tin ở mức nào (*Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn*):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 36: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính của **Kết quả các cuộc điều tra** do ngành Thống kê tiến hành (Nội dung, hình thức, mức độ chi tiết của thông tin...):

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 37: Ông/Bà có biết tới **Website** của Tổng cục Thống kê không (Địa chỉ truy cập: <http://www.gso.gov.vn>) (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
 2. Không
 3. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 42

Câu hỏi 38: Ông/Bà truy cập **Website** của Tổng cục Thống kê với tần suất nào (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hàng ngày
 2. Một số lần trong tuần
 3. Một số lần trong tháng
 4. Ít truy cập
 5. Mới truy cập duy nhất 1 lần
 6. Chưa truy cập
 7. Không trả lời
- } —————> Chuyển tới câu 42

Câu hỏi 39: Ông/Bà có hài lòng khi truy cập **Website** của Tổng cục Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 40: Theo thang điểm 10, Ông/Bà vui lòng cho biết **Website** của Tổng cục Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người truy cập ở mức nào (*Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn*):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 41: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính đối với **Website** của Tổng cục Thống kê (về thiết kế, giao diện, nội dung, khả năng truy cập...):

.....

.....

.....

Câu hỏi 42: Trong thời gian tới Ông/Bà có tiếp tục hoặc có ý định sẽ sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

- | | | |
|--------------------|---|---------------------|
| 1. Có | → | Chuyển tới câu 44 |
| 2. Không | } | → Chuyển tới câu 43 |
| 3. Không chắc chắn | | |
| 4. Không trả lời | → | Chuyển tới câu 49 |

Câu hỏi 43: Nếu thời gian tới Ông/Bà *không* hoặc *không chắc chắn* sẽ sử dụng số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin vui lòng cho biết lý do (*Khoanh một hoặc một số lựa chọn*):

- | | | |
|---|---|---------------------|
| 1. Tiếp cận khó khăn, phiền hà | } | → Chuyển tới câu 49 |
| 2. Số liệu không phù hợp | | |
| 3. Phổ biến/cung cấp không kịp thời | | |
| 4. Số liệu không đầy đủ | | |
| 5. Không tin tưởng độ chính xác của số liệu | | |
| 6. Do có nguồn thông tin khác | | |
| 7. Lý do khác (<i>Ghi cụ thể:.....</i>) | | |
| 8. Không trả lời | | |

Câu hỏi 44: Nếu trong thời gian tới Ông/Bà sẽ sử dụng số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin cho biết dạng số liệu thống kê mà Ông/Bà mong đợi (*Khoanh một hoặc một số lựa chọn*):

1. Số liệu thô/số liệu ban đầu
2. Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê
3. Các báo cáo có cả lời văn phân tích và số liệu
4. Không trả lời

Câu hỏi 45: Số liệu lĩnh vực nào sau đây do ngành Thống kê phổ biến Ông/Bà quan tâm nhất (*Khoanh một hoặc một số lựa chọn*):

1. Kinh tế tổng hợp (GDP, tăng trưởng kinh tế...)
2. Lĩnh vực đầu tư, xây dựng
3. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản
4. Lĩnh vực công nghiệp, doanh nghiệp
5. Lĩnh vực dịch vụ, giá cả
6. Lĩnh vực dân số, lao động
7. Lĩnh vực xã hội, môi trường
8. Lĩnh vực khác (*Ghi cụ thể:.....*)
9. Không trả lời

(Khoanh một hoặc một số lựa chọn):

- ## 7. Không trả lời

có nên phát triển thêm hình thức nào khác nữa không (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

2. Không
3. Không trả lời } $\longrightarrow$ Chuyển tới câu 49

Câu hỏi 48: Nếu phát triển thêm thì theo Ông/Bà đó là những hình thức phổ biến/cung cấp thông tin nào:

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 49: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

Họ và tên:

1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Nghề nghiệp:

Mã số

1. Công chức/viên chức.....
2. Doanh nhân/nhà đầu tư.....
3. Nhà báo.....
4. Nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên.....
5. Nghề nghiệp khác (*Ghi cụ thể*

[illegible]

Chức vụ/vị trí làm việc.....

Tên cơ quan/nơi làm việc:

Đia chi:

Điện thoại: Cố định Di động

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà!

..... ngày..... tháng.....năm 2017

NGƯỜI PHỎNG VẤN

(Ký và ghi rõ họ tên)



MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIET NAM

Questionnaire No. 02/SDTT
English version

Code:

QUESTIONNAIRES
ON STATISTICAL DATA USE 2017

The General Statistics Office (GSO) sends you best regards!

*Please, provide us some information relating to the usage of statistical data of yours or your organization.
(Circle the numbers of your best choices)*

Q1: Have you ever used statistical data/information released by the GSO, provincial statistical offices, statistical offices in districts (statistical system)? *(Circle one number only)*

- | | | |
|-------------------|---|---------------|
| 1. No, never | → | Move to Q2 |
| 2. Yes | → | Move to Q3 |
| 3. Don't remember | } | → Move to Q42 |
| 4. No answer | | |

Q2: If *Never*, would you mind giving us your reasons? *(Circle one or more relevant numbers)*

- | | | |
|---|---|---------------|
| 1. Using other sources | } | → Move to Q42 |
| 2. Unable to access the data | | |
| 3. The data were unreliable | | |
| 4. Never heard of them | | |
| 5. Other reasons <i>(Please specify.....)</i> | | |
| 6. No answer | | |

Q3: If *Yes*, those statistical data were *(Circle one number only)*

1. Totally provided by the GSO
2. Mainly provided by the GSO
3. Mainly collected from other sources
(Please specify.....)
4. No answer

Q4: On what purposes do you use data provided by the GSO? *(Circle one or more relevant numbers)*

1. Making macro-economic strategies, plans and analyses
2. Making business strategies and plans for your business establishment/enterprise/household
3. Doing research, teaching and studying
4. Others *(Please specify.....)*
5. No answer

Q5: To what extend do you find those data useful for your work? *(Circle one number only)*

1. Very useful
2. Useful
3. Less useful
4. Useless
5. No answer

Q6: How often do you use statistical data of the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Weekly
2. Monthly
3. Quarterly
4. Yearly
5. Irregularly, when in need
6. No answer

Q7: How do you assess the data dissemination/provision of the statistical system in recent years? *(Circle one number only)*

1. Being improved
2. Making no progress
3. Being declined
4. Don't know
5. No answer

Q8: Are you satisfied with data dissemination/provision of the statistical system at present? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q9: Is the data dissemination/provision of the statistical system fair to all users of statistical data/information? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. Partially
3. No
4. Don't know
5. No answer

Q10: How do you judge the possibility of accessing statistical data/information of the statistical system at present? *(Circle one number only)*

1. Easy
2. Fairly easy
3. Difficult
4. Don't know
5. No answer

Q11: How do you rate the timeliness of statistical data/information provided by the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Timely
2. Rather timely
3. Not in time
4. No answer

Q12: Are the statistical data/information provided by the statistical system sufficiently? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q13: How do you rate the reliability of the data/information provided by the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Reliable
2. Fairly reliable
3. Less reliable
4. Unreliable
5. No answer

Q14: How do you rate the importance of annual public of the national statistical release calendar? *(Circle one number only)*

1. Very important
2. Important
3. Little important
4. Not important
5. No answer

Q15: Have you known that national statistical release calendar has been defined in the Statistical Law 2015? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. No
3. No answer

Q16: Have you ever known the **Monthly socio-economic reports** of the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. No
3. No answer

} → Move to Q21

Q17: How often do you use **Monthly socio-economic reports** of the statistical system? *(Circle one number only):*

1. Usually
2. Often
3. Seldom
4. Never
5. No answer

} → Move to Q21

Q18: Are you satisfied with **Monthly socio-economic reports** of the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q19: How do you grade the satisfaction of data users on **Monthly socio-economic reports** provided by the GSO? *(10 = Most satisfied, circle one number only)*

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q20: Could you give further comments on main advantages and disadvantages of **Monthly socio-economic reports** of the statistical system? *(Eg: the formats and contents of the analysis, tables, etc.)*

.....

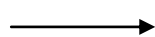
.....

.....

.....

Q21: Have you ever known the **Statistical Yearbook** of the statistical system? (Circle one number only)

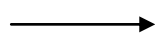
1. Yes
2. No
3. No answer



Move to Q26

Q22: How often do you use **Statistical Yearbook** of the statistical system? (Circle one number only)

1. Usually
2. Often
3. Seldom
4. Never
5. No answer



Move to Q26

Q23: Are you satisfied with **Statistical Yearbook** of the statistical system? (Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q24: Could you grade the satisfaction of users on **Statistical Yearbook** of the statistical system?

(10 = Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q25: Could you give us further comments on the main advantages and disadvantages of **Statistical Yearbook** of the statistical system?

.....

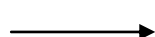
.....

.....

.....

Q26: Have you ever known the **Time-series statistical analyses on the socio-economic publications** (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the statistical system? (Circle one number only)

1. Yes
2. No
3. No answer



Move to Q31

Q27: How often do you use **Time-series statistical analyses on the socio-economic publications** (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the statistical system? (Circle one number only)

1. Usually
2. Often
3. Seldom
4. Never
5. No answer



Move to Q31

Q28: Are you satisfied with **Time-series statistical analyses on the socio-economic publications** (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the GSO? (Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q29: How do you grade the satisfaction of statistics users on ***Time-series statistical analyses on the socio-economic publications*** (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the GSO? (10 = Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q30: Could you give further comments on main advantages and disadvantages of ***Time-series statistical analyses on the socio-economic publication*** (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the statistical system?

.....

.....

.....

.....

Q31: Have you ever known the ***Results of statistical surveys*** conducted by the statistical system? (Circle one number only)

1. Yes

2. No

3. No answer

} → Move to Q37

Q32: Which one of the following surveys do you know? (Circle one or more relevant numbers)

1. Census (Please specify)

2. Enterprise Survey

3. Survey on Individual Business Establishment

4. Population Change and Family Planning Survey

5. Labour Force Survey

6. Vietnam Household Living Standard Survey

7. Others (Please specify.....)

8. No answer

Q33: How often do you use the ***Results of statistical surveys*** conducted by the statistical system? (Circle one number only)

1. Usually

2. Often

3. Seldom

4. Never

5. No answer

} → Move to Q37

Q34: Are you satisfied with the ***Results of statistical surveys*** conducted by the statistical system? (Circle one number only):

1. Yes

2. Partially

3. No

4. No answer

Q35: How do you grade the satisfaction of users on the ***Results of statistical surveys*** conducted by the statistical system? (10 = Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q36: Could you give further comments on the main advantages and disadvantages of the **Results of statistical surveys** conducted by the statistical system (on the contents, formats, details of the information, etc.)?

.....

.....

.....

.....

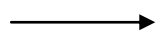
Q37: Have you ever known the **Website** of the GSO? (Address: <http://www.gso.gov.vn>)

(Circle one number only)

1. Yes

2. No

3. No answer



Move to Q42

Q38: How often do you access the **Website** of the GSO? (Circle one number only)

1. Daily

2. Several times a week

3. Several times a month

4. Seldom

5. Once

6. Never

7. No answer



Move to Q42

Q39: Are you satisfied with the GSO's **Website**? (Circle one number only)

1. Yes

2. Partially

3. No

4. No answer

Q40: Could you grade the satisfaction which users obtain from access to the GSO's **Website**?
(10 = Most satisfied, circle one number only)

10

9

8

7

6

5

4

3

2

1

Q41: Could you point out some more main advantages and disadvantages of the GSO's **Website**?
(Design, screen interface, contents, accessibility)

.....

.....

.....

.....

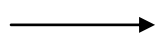
Q42: Do you have intention of using statistical data/information of the statistical system in future?
(Circle one number only)

1. Yes

2. No

3. Not sure

4. No answer



Move to Q44



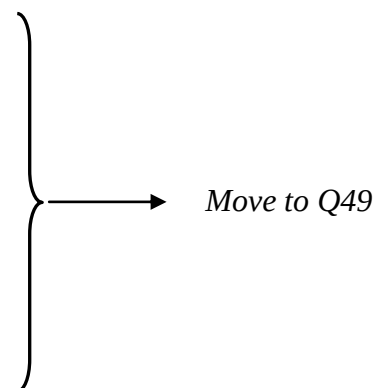
Move to Q43



Move to Q49

Q43: If *No* or *Not sure*, please give your reasons (*Circle one or more relevant numbers*):

1. It is difficult and troublesome to access the data
2. The data are irrelevant
3. Data dissemination and provision are untimely
4. The data are inadequate
5. The data are unreliable
6. I use other sources
7. Other reasons (*Please specify*)
8. No answer



Q44: If *Yes*, what kind of statistical data/information do you expect to use in future? (*Circle one or more relevant numbers*):

1. Raw data/micro data
2. Aggregated statistical tabulations
3. Reports with analyses in depth and data included
4. No answer

Q45: Which one of the following statistical subject matters of the statistical system are likely to be your most interest? (*Circle one or more relevant numbers*):

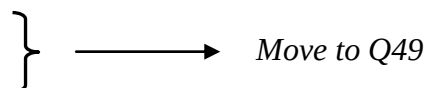
1. Integrated economic statistics (eg.: GDP, economic growth rate, etc.)
2. Investment, Construction Statistics
3. Agriculture, Forestry and Fishery Statistics
4. Industry and Enterprise Statistics
5. Service and Price Statistics
6. Population and Labour Statistics
7. Social and Environment Statistics
8. Others: (*Please specify*)
9. No answer

Q46: Which one of the following channels of data provision are your preference? (*Circle one or more relevant numbers*)

1. Printed products
2. Floppy disks, CD-ROM...
3. Website
4. Telephone, facsimile, email
5. Library equipped with computers for users to search statistical information
6. Press conferences and press releases
7. No answer

Q47: In addition to the above channels, in your opinion should the GSO develop any other ones? (*Circle one number only*)

1. Yes
2. No
3. No answer



Q48: If Yes, what channels should be developed in future?

.....
.....
.....
.....

Q49: Could you fill in your personal details:

Full name:.....

1. Male

2. Female

Age:

Occupation:

Code

1. State employee/Civil servant.....

2. Businessman/ Investor.....

3. Journalist.....

4. Researcher/Lecturer/Student.....

5. Others (*Please specify:*.....)

Job Title/ Position:

Agency:

Address:

Tel.:

Mobile:

Thank you very much!

Note: For further information, please contact: Mrs. Thai Ha. Tel: 84-24-38230657/Mobile:84-868954919;
Email: thaiha@gso.gov.vn